

LÊ HUỖNH – NGUYỄN QUÝ THAO (đồng Chủ biên)  
NGUYỄN NGỌC ÁNH – TRẦN NGỌC ĐIẾP – TẠ ĐỨC HIẾU – ĐÀO NGỌC HÙNG  
DƯƠNG THỊ LỢI – PHAN VĂN PHÚ – PHẠM THỊ NGỌC QUỲNH – NGUYỄN THỊ SƠN  
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO – HOÀNG TRỌNG TUÂN – NGUYỄN THANH XUÂN

# Atlas

## ĐỊA LÍ VIỆT NAM

(Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

## LỜI NÓI ĐẦU

*Trong giảng dạy và học tập Địa lí ở trường phổ thông, cùng với sách giáo khoa, bản đồ giáo khoa, Atlas là nguồn cung cấp tri thức, thông tin có hệ thống, nguồn tư liệu khoa học độc lập, đồng thời là phương tiện dạy học trực quan, sinh động. Atlas giúp người học rèn luyện kỹ năng bản đồ, kỹ năng địa lí và năng lực tư duy không gian gắn với lãnh thổ, ứng dụng thiết thực trong học tập và trong đời sống để phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh, hỗ trợ giáo viên đổi mới phương pháp dạy học, là tài liệu tham khảo, tra cứu khi tiến hành tổ chức bài giảng, ôn luyện và kiểm tra, đánh giá.*

*Kể từ khi xuất bản lần đầu và chỉnh lí, tái bản bổ sung năm 2009 đến nay, Atlas Địa lí Việt Nam của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã được đông đảo học sinh, giáo viên trong cả nước đón nhận và sử dụng có hiệu quả.*

*Hiện nay, do những thay đổi, phát triển về kinh tế – xã hội, đặc biệt là yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và phê duyệt sách giáo khoa các lớp, các cấp. Vì thế, Atlas Địa lí Việt Nam cũng được biên soạn theo chương trình và sách giáo khoa mới trên tinh thần phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của học sinh.*

*Atlas Địa lí Việt Nam (Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018) bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí; đổi mới, bổ sung, cập nhật cả về nội dung, cấu trúc và phương pháp trình bày. Hi vọng, Atlas Địa lí Việt Nam sẽ đáp ứng được những yêu cầu, giúp ích cho các thầy, cô giáo, các em học sinh phổ thông, sinh viên các trường sư phạm chuyên ngành Địa lí, cũng như yêu cầu tìm hiểu về địa lí đất nước và địa phương của bạn đọc.*

*Tác giả Atlas Địa lí Việt Nam lần này là Chủ biên, tác giả của Atlas Địa lí Việt Nam trước đây; Tổng Chủ biên, Chủ biên, tác giả của các bộ sách giáo khoa Địa lí “Kết nối tri thức với cuộc sống” và “Chân trời sáng tạo”.*

*Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia cùng các thầy, cô giáo: PGS.TS. Đặng Văn Bào, PGS.TS. Nguyễn Cẩm Vân, TS. Đào Thị Hoàng Mai, TS. Hà Huy Ngọc, ông Phạm Ngọc Thọ, bà Trương Thị Ngọc Hà, bà Nguyễn Diệu Linh đã đóng góp nhiều ý kiến xác đáng, có giá trị trong quá trình hoàn thiện, nâng cao chất lượng cuốn Atlas Địa lí Việt Nam của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.*

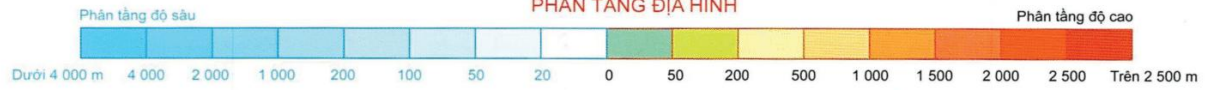
*Mặc dù tập thể tác giả cùng với các biên tập viên, kỹ sư biên vẽ bản đồ đã hết sức cố gắng, song khó tránh khỏi những thiếu sót. Các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các thầy, cô giáo, các em học sinh cùng bạn đọc để Atlas Địa lí Việt Nam (Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018) ngày càng hoàn thiện.*

Xin trân trọng cảm ơn!

CÁC TÁC GIẢ

# KÍ HIỆU CHUNG

## CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN PHÂN TẦNG ĐỊA HÌNH



- 3 147 Điểm độ cao
- 84 Điểm độ sâu
- Đèo, hang động
- Sông, thác
- Kênh đào
- Hồ
- Khu dự trữ sinh quyển thế giới
- Vườn quốc gia
- Rừng

- Đầm lầy
- Bãi cát
- Bãi cát ngầm
- San hô
- Dòng biển nóng
- Dòng biển lạnh
- Gió mùa hạ
- Gió mùa đông
- Gió Tây khô nóng

### KHOÁNG SẢN

- Khoáng sản năng lượng**
- Dầu mỏ
  - Khí tự nhiên
  - Than bùn
  - Than đá
  - Than nâu
- Khoáng sản kim loại**
- Antimon (Sb)
  - Bôxít (Al)
  - Chì - kẽm
  - Crôm
  - Đá hiếm
  - Đồng
  - Mangan
  - Môlipđen (Mo)
  - Niken (Ni)
  - Pirit
  - Sắt
  - Thiếc
  - Thủy ngân (Hg)
  - Titan
  - Uranium (U)
  - Vàng
  - Vonfram (W)
- Khoáng sản phi kim loại**
- Apatit (A)
  - Asen (As)
  - Atbet
  - Cát thủy tinh
  - Đá quý
  - Đá vôi xi măng
  - Graphit
  - Mica
  - Nước khoáng
  - Sét, cao lanh

## CÁC YẾU TỐ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Vùng trồng cây lương thực và chăn nuôi
- Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả
- Vùng rừng
- Vùng nông lâm kết hợp
- Mặt nước nuôi trồng thủy sản
- Vùng đánh bắt hải sản

### Trồng trọt

- Lúa
- Lạc
- Dừa
- Điêu
- Thuốc lá
- Ngô
- Cây ăn quả
- Cà phê
- Đậu tương
- Bông
- Cây thực phẩm
- Mía
- Hồ tiêu
- Chè
- Cao su

### Chăn nuôi

- Trâu
- Gà
- Bò
- Vịt
- Lợn

## CÔNG NGHIỆP

### Trung tâm công nghiệp

- Rất lớn
- Lớn
- Trung bình
- Nhỏ
- Khu công nghệ cao

### Khai thác khoáng sản

- Dầu mỏ
- Khí tự nhiên
- Than đá
- Than nâu
- Bôxít (Al)
- Chì - kẽm
- Crôm
- Đồng
- Mangan
- Pirit
- Sắt
- Thiếc
- Titan
- Vàng
- Apatit (A)
- Cát thủy tinh
- Đá quý
- Đá vôi xi măng
- Nước khoáng
- Sét, cao lanh

### Các ngành công nghiệp khác

- Luyện kim đen
- Luyện kim màu
- Cơ khí
- Sản xuất ô tô
- Đóng tàu, thuyền
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính
- Sản xuất hoá chất
- Hoá dầu
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Khai thác, chế biến lâm sản
- Sản xuất giấy, xenlulo
- Dệt, sản xuất trang phục
- Sản xuất giày, dép
- Sản xuất, chế biến thực phẩm
- Sản xuất đồ uống
- Nhà máy nhiệt điện
- Nhà máy thủy điện
- Nhà máy điện gió
- Nhà máy điện mặt trời

## CÁC YẾU TỐ KHÁC

Các cấp hành chính	Tỉ lệ 1 : 3 000 000	Tỉ lệ 1 : 6 000 000
Thủ đô	<b>HÀ NỘI</b>	<b>HÀ NỘI</b>
Thành phố trực thuộc Trung ương	<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>HẢI PHÒNG</b>
Tên tỉnh	<b>NGHỆ AN</b>	<b>NGHỆ AN</b>
Thành phố trực thuộc tỉnh	<b>UÔNG BÍ</b>	<b>Uông Bí</b>
Thị xã	<b>BỈM SƠN</b>	<b>Bỉm Sơn</b>
Điểm dân cư	<b>MỘC CHÂU</b>	<b>Mộc Châu</b>

- Cảng hàng không nội địa
- Cảng hàng không quốc tế
- Ga đường sắt
- Cảng biển
- Móng Cái
- An Giang
- Văn Phong
- Cảng hàng không nội địa
- Cảng hàng không quốc tế
- Ga đường sắt
- Cảng biển
- Cửa khẩu quốc tế
- Khu kinh tế cửa khẩu
- Khu kinh tế ven biển
- Biên giới quốc gia
- Địa giới hành chính cấp tỉnh
- Ranh giới miền tự nhiên
- Ranh giới vùng kinh tế
- Đường cao tốc, số đường
- Đường ô tô, số đường
- Đường sắt
- Đường biển

### CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- S. Sông
- K. Kênh
- V. Vịnh
- H. Hồ
- N. Núi
- D. Dãy
- CC. Cánh Cung
- CN. Cao nguyên
- Đ. Đảo
- BD. Bán đảo
- QĐ. Quần đảo

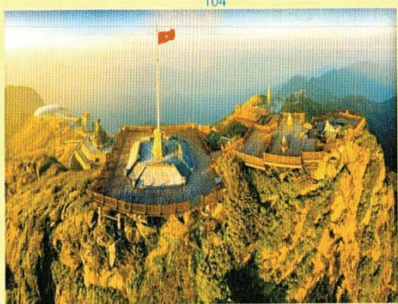




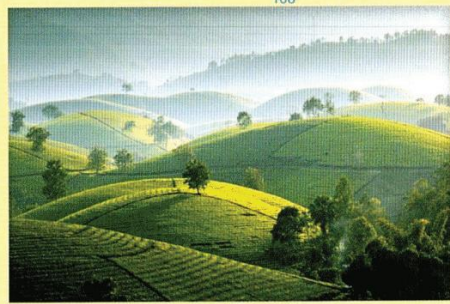
STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ 2021 (nghìn người)	STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ 2021 (nghìn người)	STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ 2021 (nghìn người)	STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ 2021 (nghìn người)
<b>I</b>	<b>ĐÔNG BĂNG SÔNG HỒNG</b>	<b>21 278,6</b>	<b>23 223,1</b>	14	LAI CHÂU	9 068,7	478,4	28	HÀ TĨNH	5 994,5	1 314,1	42	ĐẮK LẮK	13 070,4	1 909,0
1	HÀ NỘI	3 359,8	8 330,8	15	LÀO CẠI	6 364,3	761,9	29	QUẢNG BÌNH	7 998,8	910,7	43	ĐẮK NÔNG	6 509,3	664,4
2	QUẢNG NINH	6 207,9	1 350,8	16	ĐIÊN BIÊN	9 539,9	625,1	30	QUẢNG TRỊ	4 701,2	647,8	44	LÂM ĐỒNG	9 781,2	1 321,9
3	VĨNH PHÚC	1 236,0	1 191,8	17	TUYÊN QUANG	5 868,0	801,7	31	THỪA THIÊN HUỆ	4 947,1	1 153,8	<b>V</b>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>23 551,4</b>	<b>18 315,0</b>
4	BẮC NINH	822,7	1 462,9	18	BẮC KẠN	4 860,0	323,7	32	ĐÀ NẴNG	1 284,7	1 195,5	45	BÌNH PHƯỚC	6 873,6	1 024,3
5	HẢI DƯƠNG	1 668,3	1 936,8	19	LANG SƠN	8 310,2	796,9	33	QUẢNG NAM	10 574,9	1 518,5	46	TÂY NINH	4 041,7	1 181,9
6	HƯNG YÊN	930,2	1 284,6	20	YÊN BÁI	6 892,7	842,7	34	QUẢNG NGÃI	5 155,3	1 244,1	47	ĐỒNG NAI	5 863,6	3 189,1
7	HẢI PHÒNG	1 526,5	2 072,4	21	SƠN LA	14 109,8	1 287,7	35	BÌNH ĐỊNH	6 066,4	1 508,3	48	BÌNH DƯƠNG	2 694,6	2 596,8
8	HÀ NAM	861,9	875,2	22	THÁI NGUYÊN	3 522,0	1 323,2	36	PHÚ YÊN	5 026,0	875,5	49	TP. HỒ CHÍ MINH	2 095,4	9 166,8
9	THÁI BÌNH	1 584,6	1 873,9	23	PHÚ THỌ	3 534,6	1 507,3	37	KHÁNH HOÀ	5 199,6	1 248,1	50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1 982,6	1 176,1
10	NINH BÌNH	1 411,8	1 007,6	24	BẮC GIANG	3 895,9	1 875,2	38	NINH THUAN	3 355,7	596,0	<b>VI</b>	<b>ĐÔNG BĂNG SÔNG CỬU LONG</b>	<b>40 922,6</b>	<b>17 422,6</b>
11	NAM ĐỊNH	1 668,8	1 836,3	25	HOÀ BÌNH	4 590,3	871,7	39	BÌNH THUẬN	7 942,6	1 246,3	51	LONG AN	4 494,8	1 725,8
<b>II</b>	<b>TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ</b>	<b>95 184,2</b>	<b>12 925,0</b>	<b>III</b>	<b>BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐUYÊN HẢI MIỀN TRUNG</b>	<b>95 847,9</b>	<b>20 584,9</b>	<b>IV</b>	<b>TÂY NGUYÊN</b>	<b>54 548,3</b>	<b>6 033,8</b>	52	ĐỒNG THÁP	3 382,3	1 601,3
12	HÀ GIANG	7 927,6	887,1	26	THANH HOÁ	11 114,7	3 716,4	40	KON TUM	9 677,3	568,8	53	AN GIANG	3 536,8	1 909,5
13	CAO BẰNG	6 700,4	542,2	27	NGHỆ AN	16 486,5	3 409,8	41	GIA LAI	15 510,1	1 569,7	54	KIÊN GIANG	6 352,9	1 752,3

Số liệu theo Niên giám thống kê 2021 của Nhà xuất bản Thống kê (Tổng cục Thống kê) xuất bản năm 2022

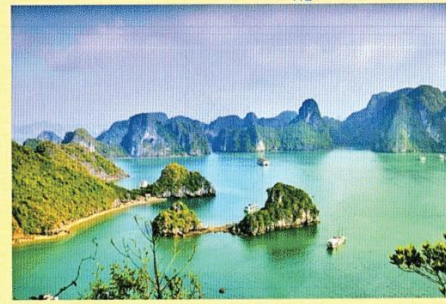




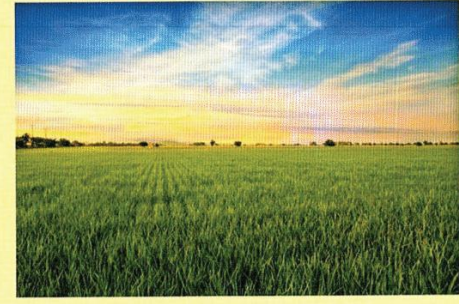
Cột cờ Lũng Cú



Trung du Bắc Bộ

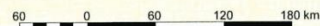


Vịnh Hạ Long



Đồng bằng Nam Bộ

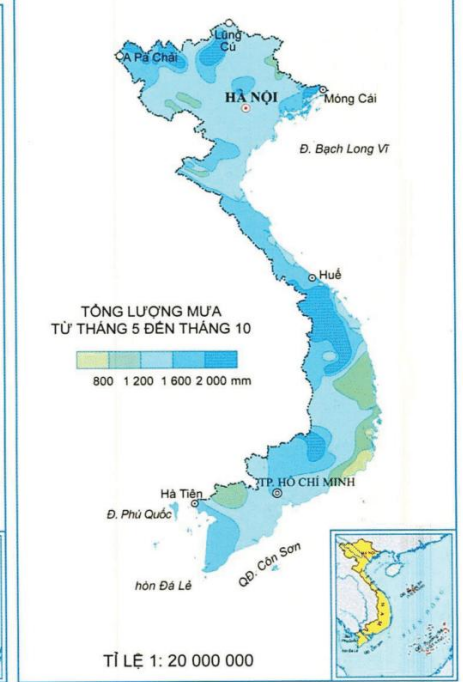
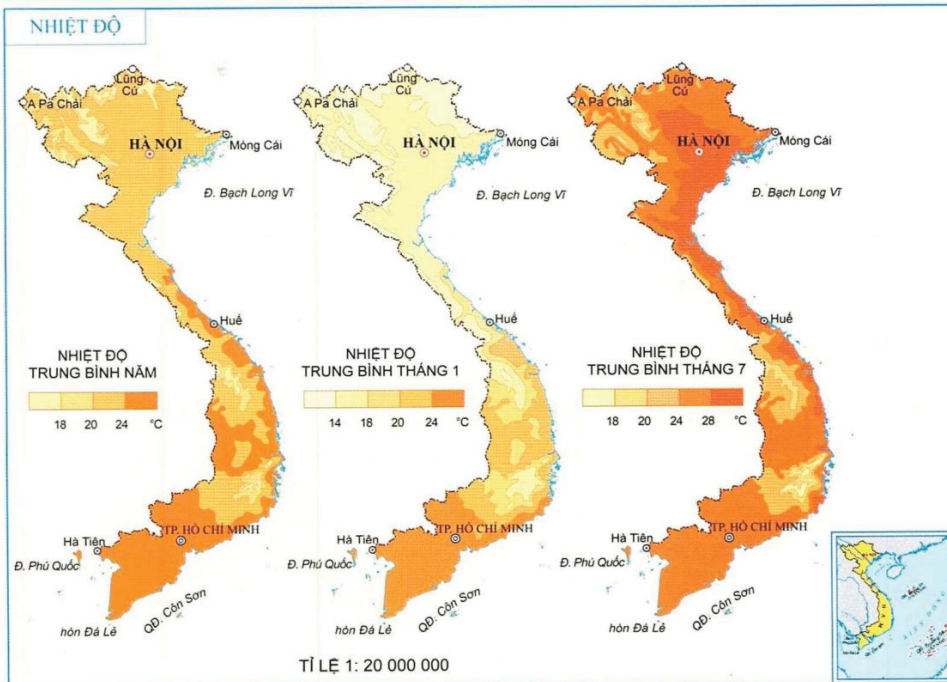
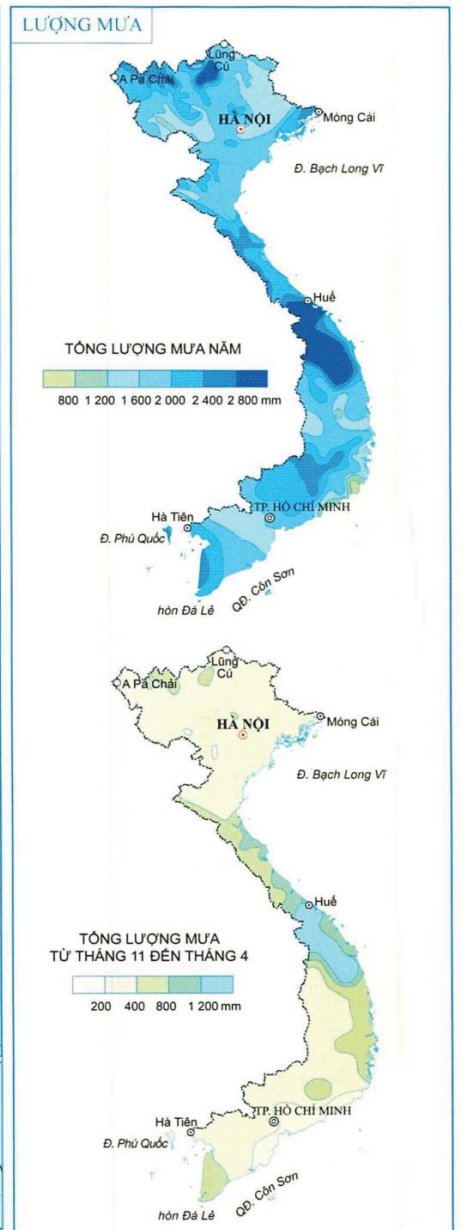
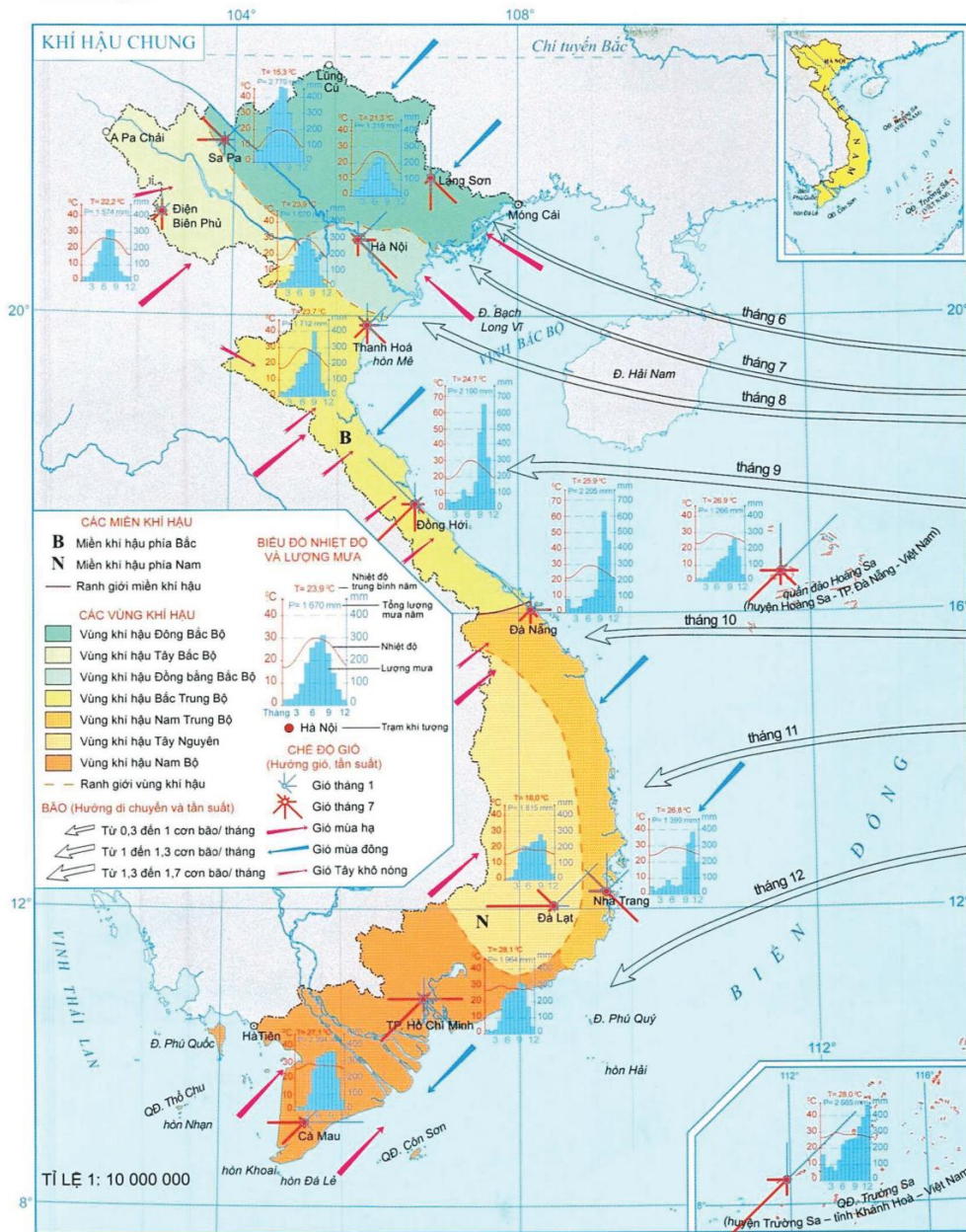
Tỉ lệ 1 : 6 000 000



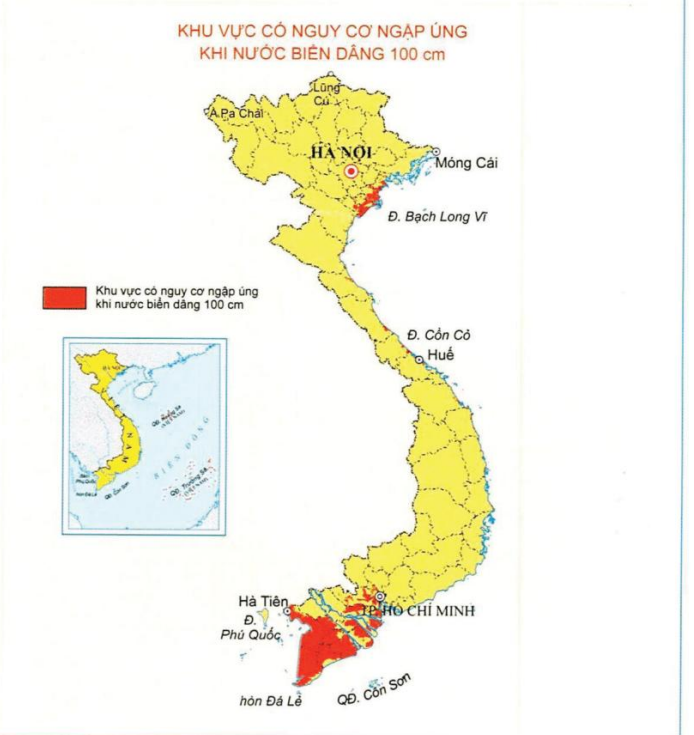
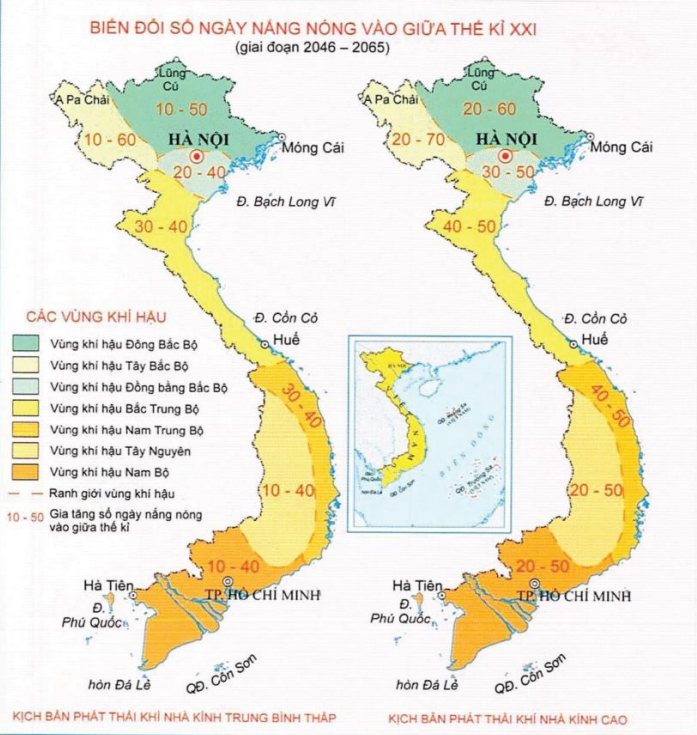
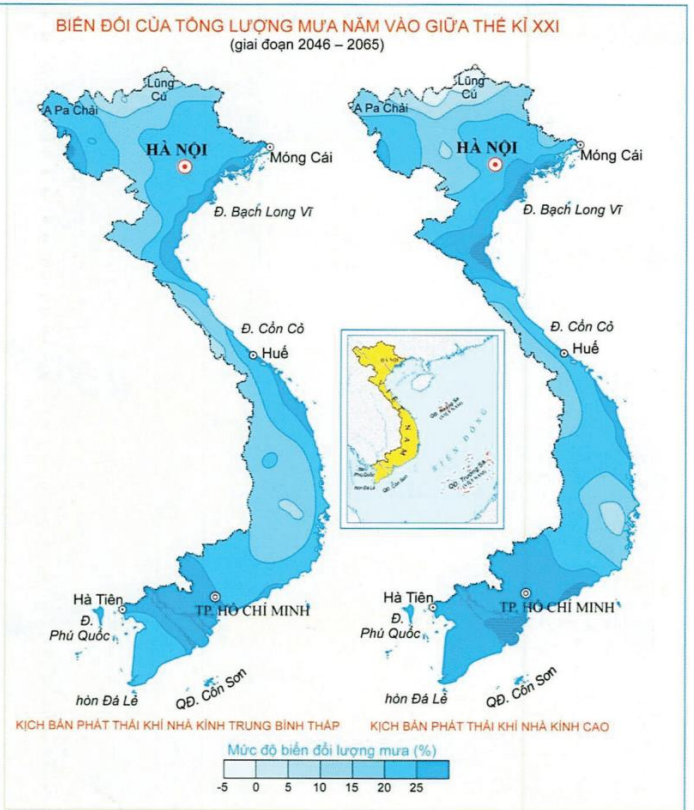
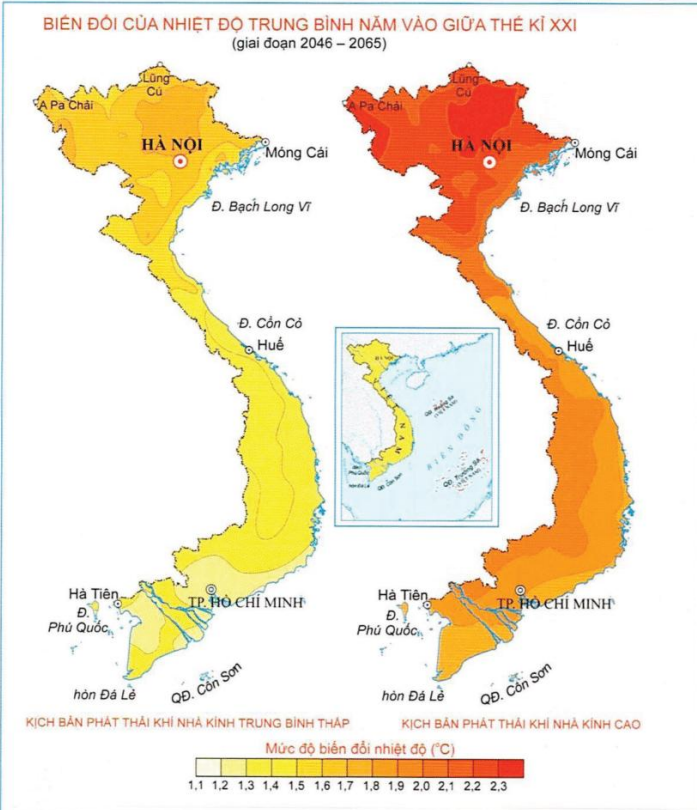
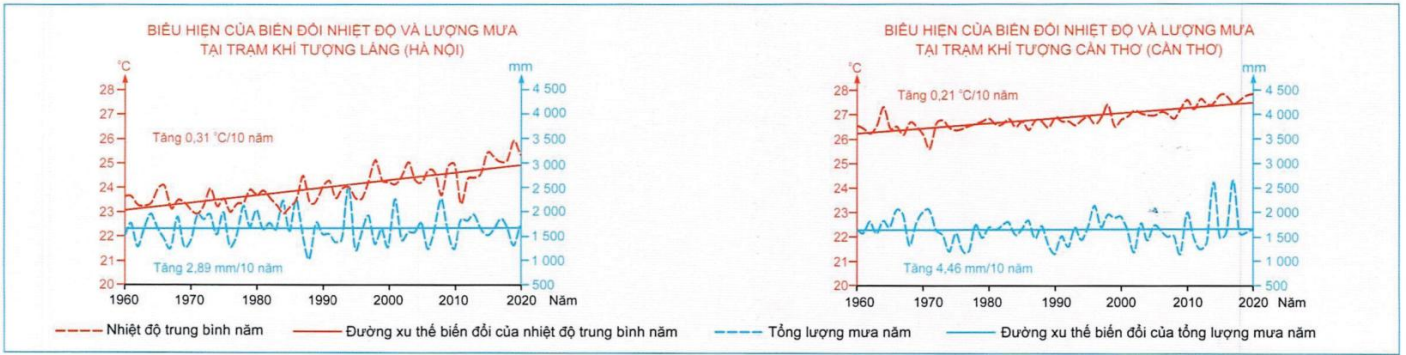
# KHOÁNG SẢN



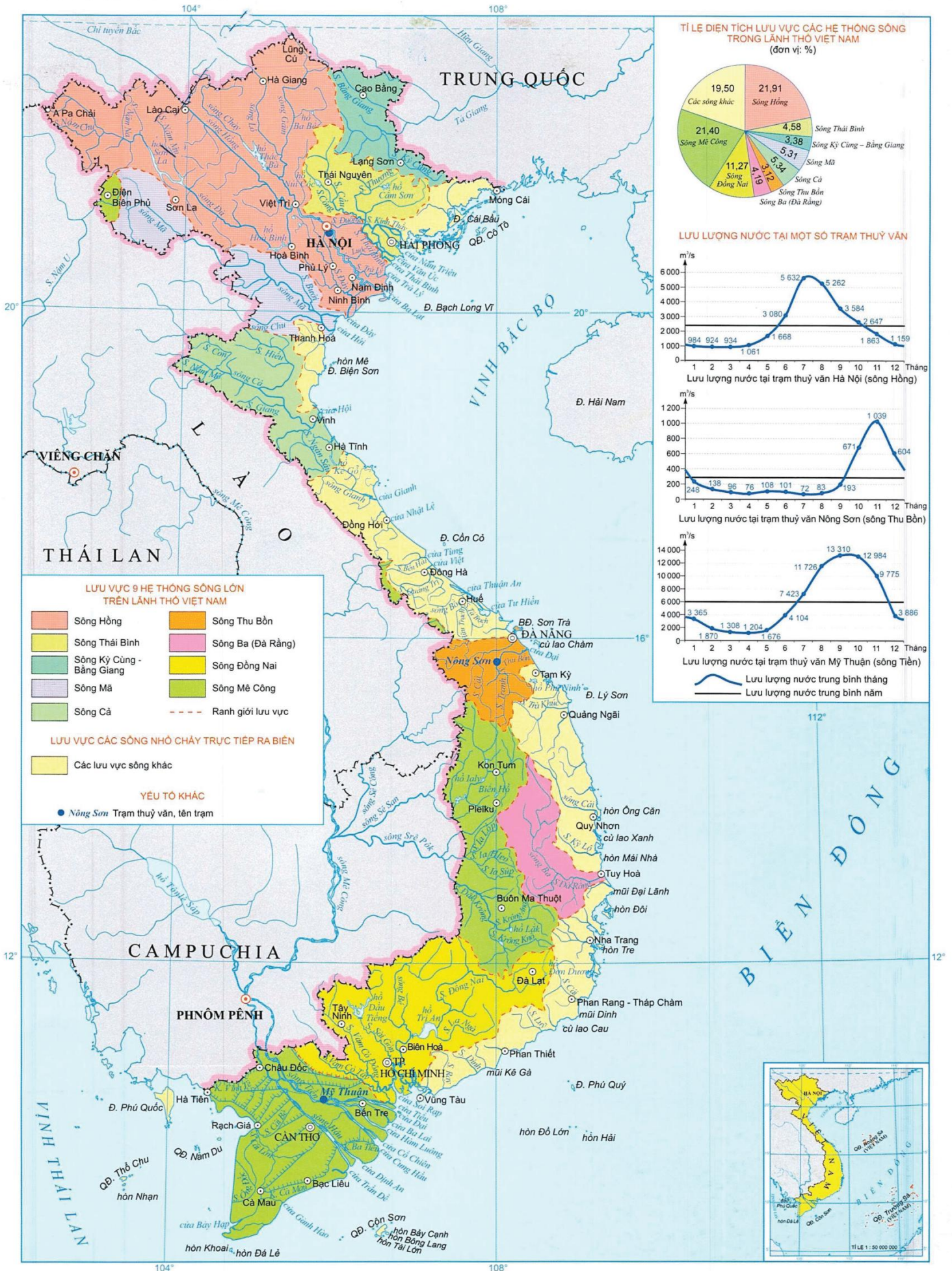
# KHÍ HẬU



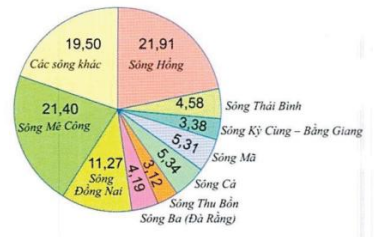
# BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU



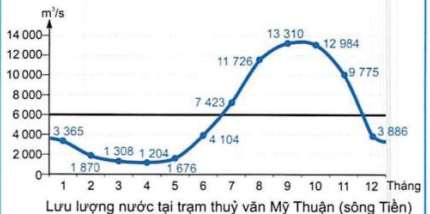
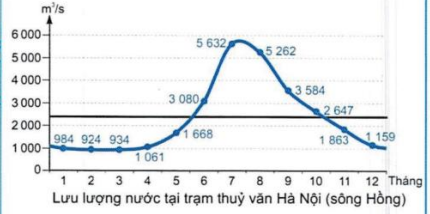
# CÁC HỆ THỐNG SÔNG



**TỈ LỆ DIỆN TÍCH LƯU VỰC CÁC HỆ THỐNG SÔNG TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM (đơn vị: %)**



**LƯU LƯỢNG NƯỚC TẠI MỘT SỐ TRẠM THỦY VĂN**



**LƯU VỰC 9 HỆ THỐNG SÔNG LỚN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM**

Sông Hồng	Sông Thu Bồn
Sông Thái Bình	Sông Ba (Đà Nẵng)
Sông Kỳ Cùng - Bằng Giang	Sông Đồng Nai
Sông Mã	Sông Mê Công
Sông Cà	
	--- Ranh giới lưu vực

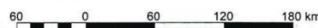
**LƯU VỰC CÁC SÔNG NHỎ CHẢY TRỰC TIẾP RA BIỂN**

- Các lưu vực sông khác

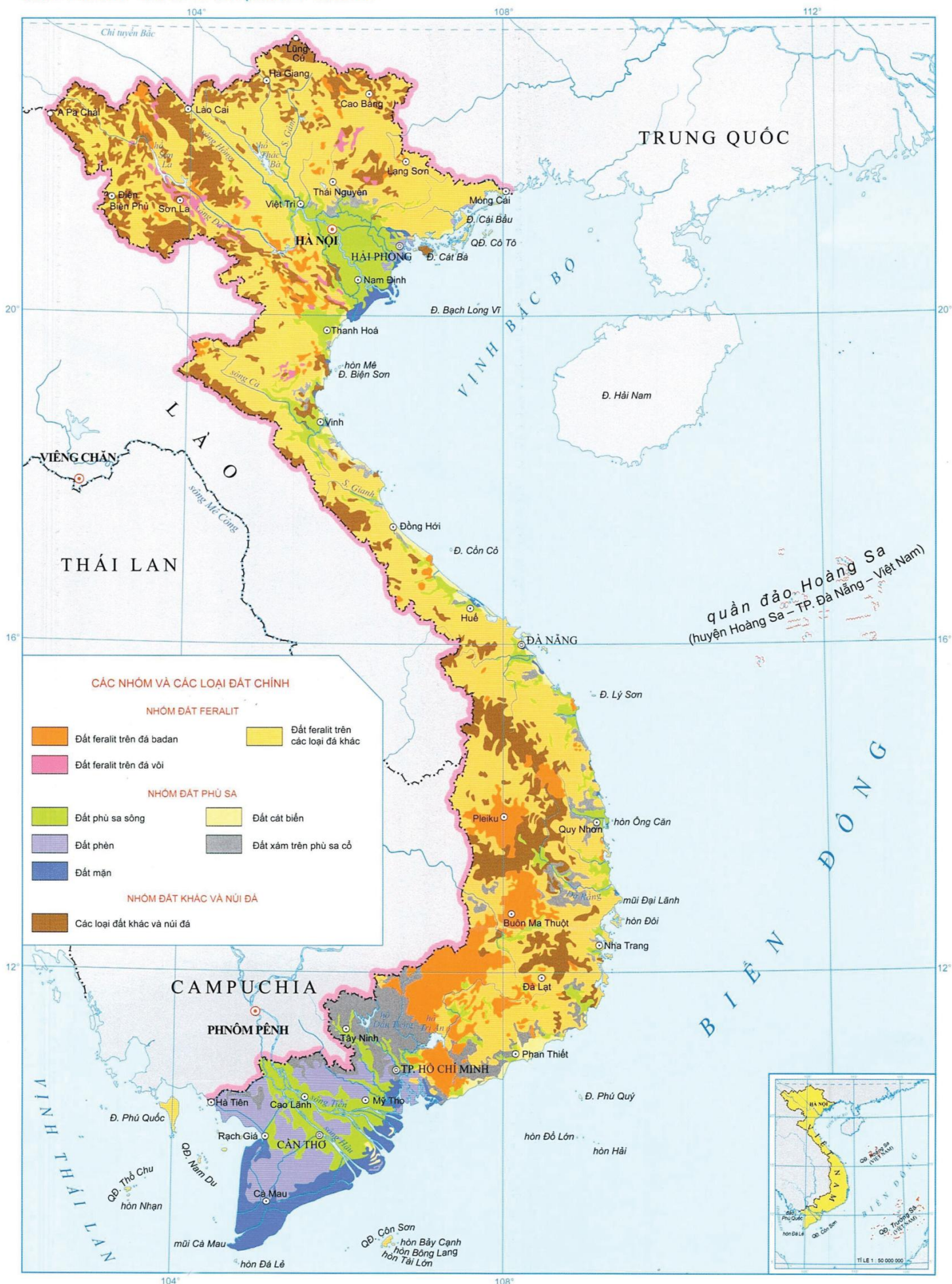
**YẾU TỐ KHÁC**

- Nong Son Trạm thủy văn, tên trạm

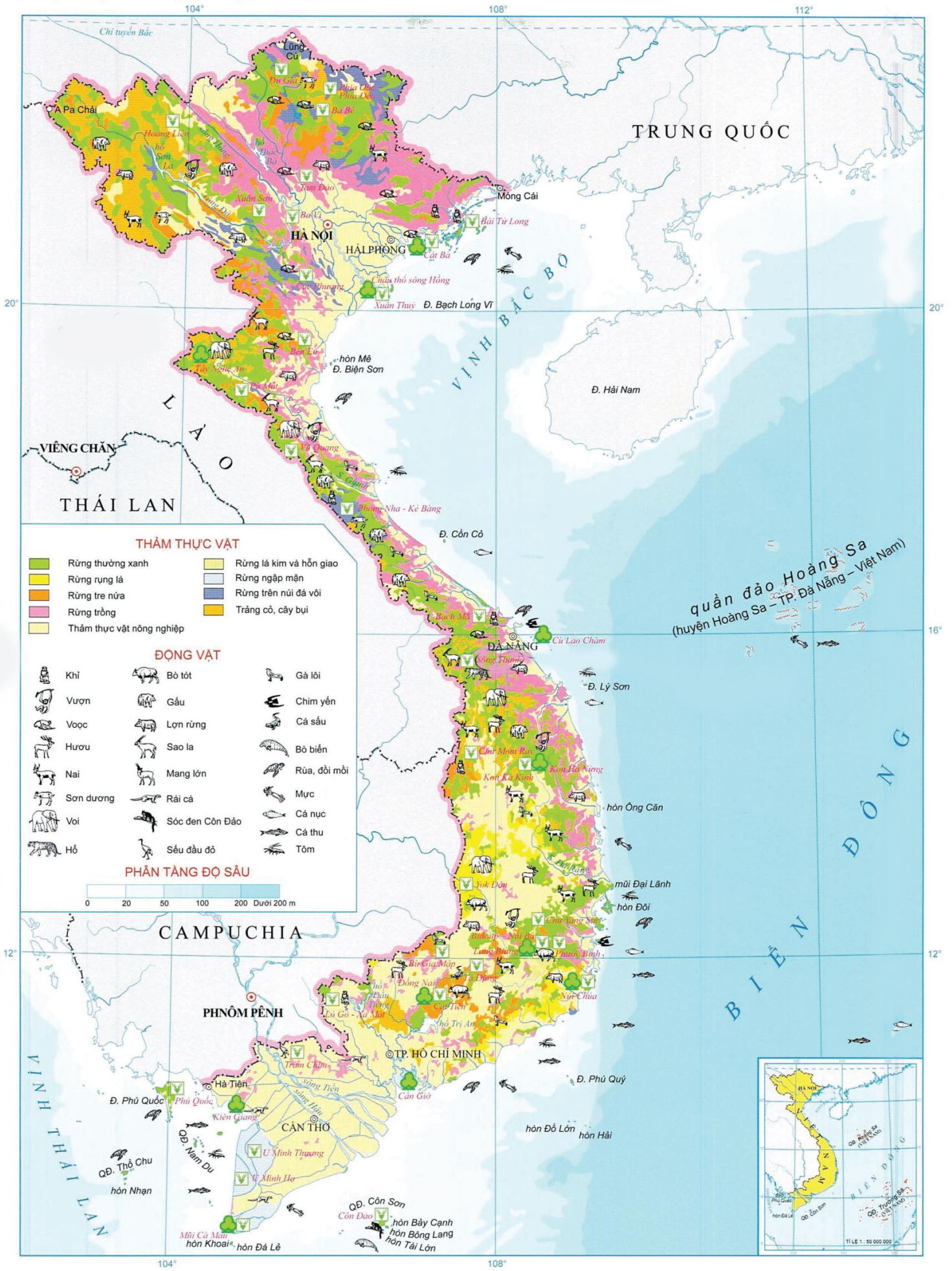
Tỉ lệ 1 : 6 000 000



# CÁC NHÓM VÀ CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH



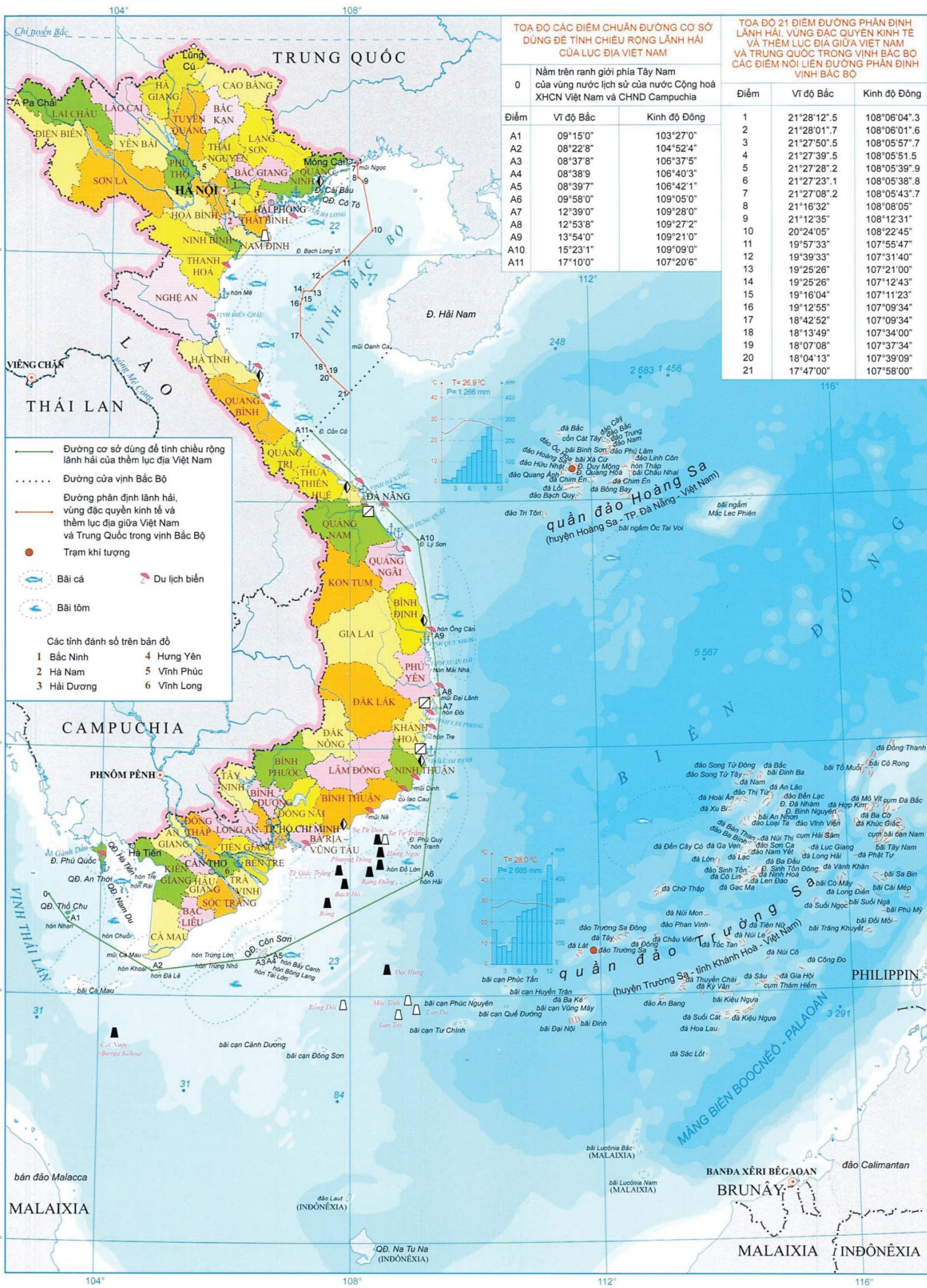
# THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT



Tỉ lệ 1 : 6 000 000

60 0 60 120 180 km

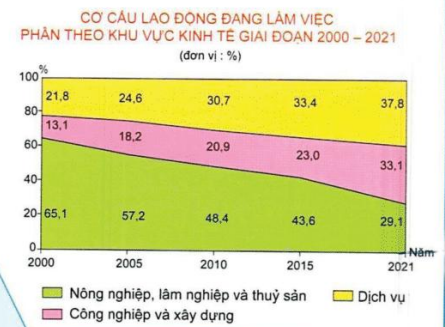
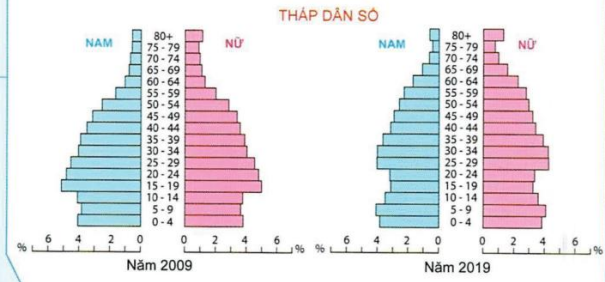
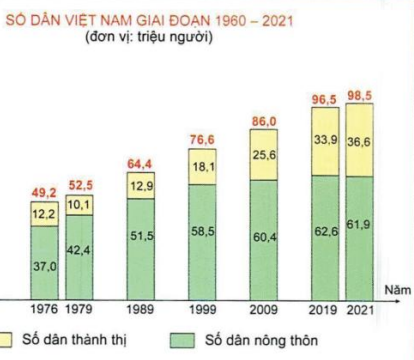
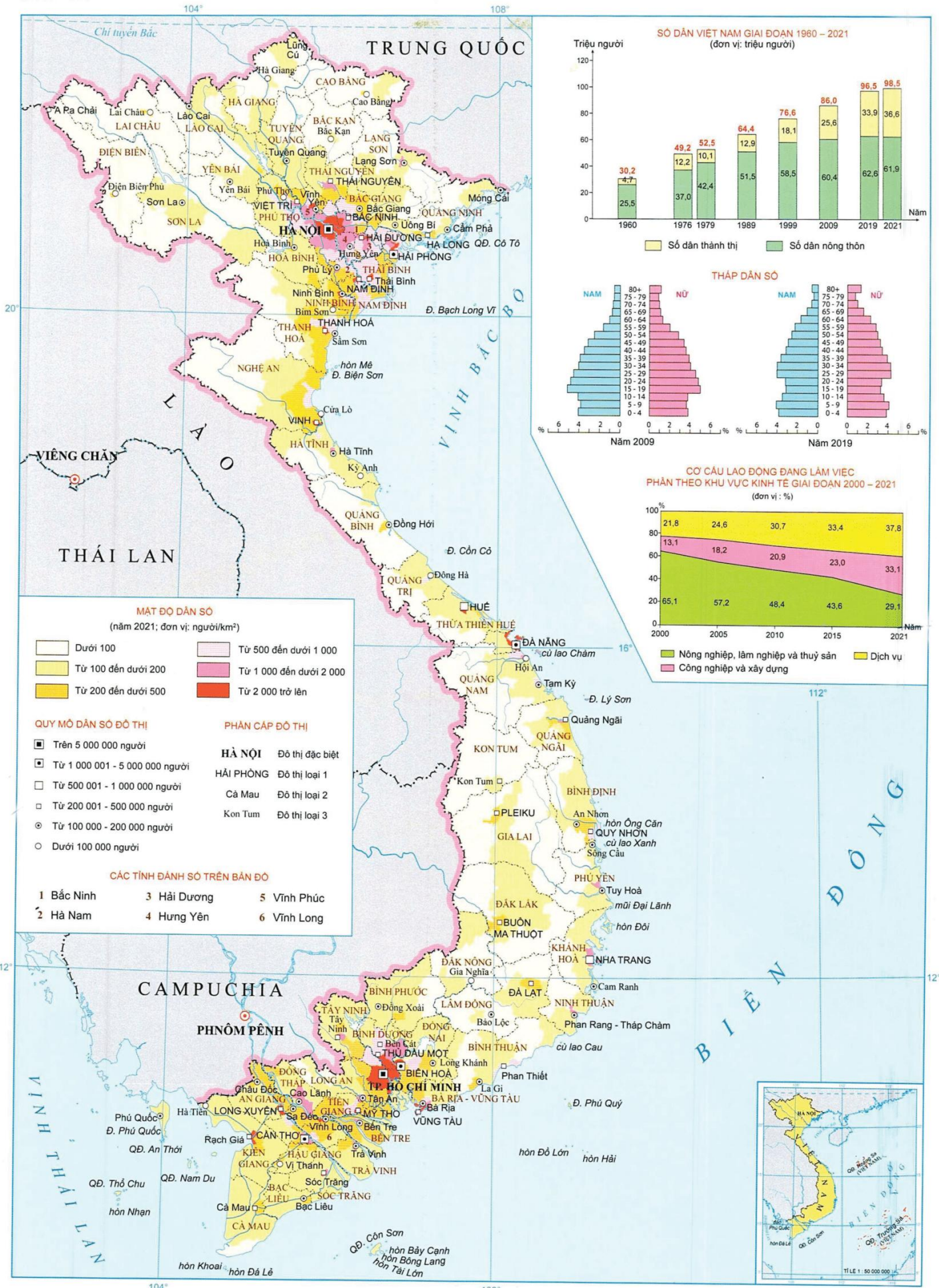
# BIỂN VÀ HẢI ĐẢO







# DÂN SỐ



#### MẬT ĐỘ DÂN SỐ

(năm 2021; đơn vị: người/km<sup>2</sup>)

Dưới 100	Từ 500 đến dưới 1 000
Từ 100 đến dưới 200	Từ 1 000 đến dưới 2 000
Từ 200 đến dưới 500	Từ 2 000 trở lên

#### QUY MÔ DÂN SỐ ĐÔ THỊ

- Trên 5 000 000 người
- Từ 1 000 001 - 5 000 000 người
- Từ 500 001 - 1 000 000 người
- Từ 200 001 - 500 000 người
- Từ 100 000 - 200 000 người
- Dưới 100 000 người

#### PHÂN CẤP ĐÔ THỊ

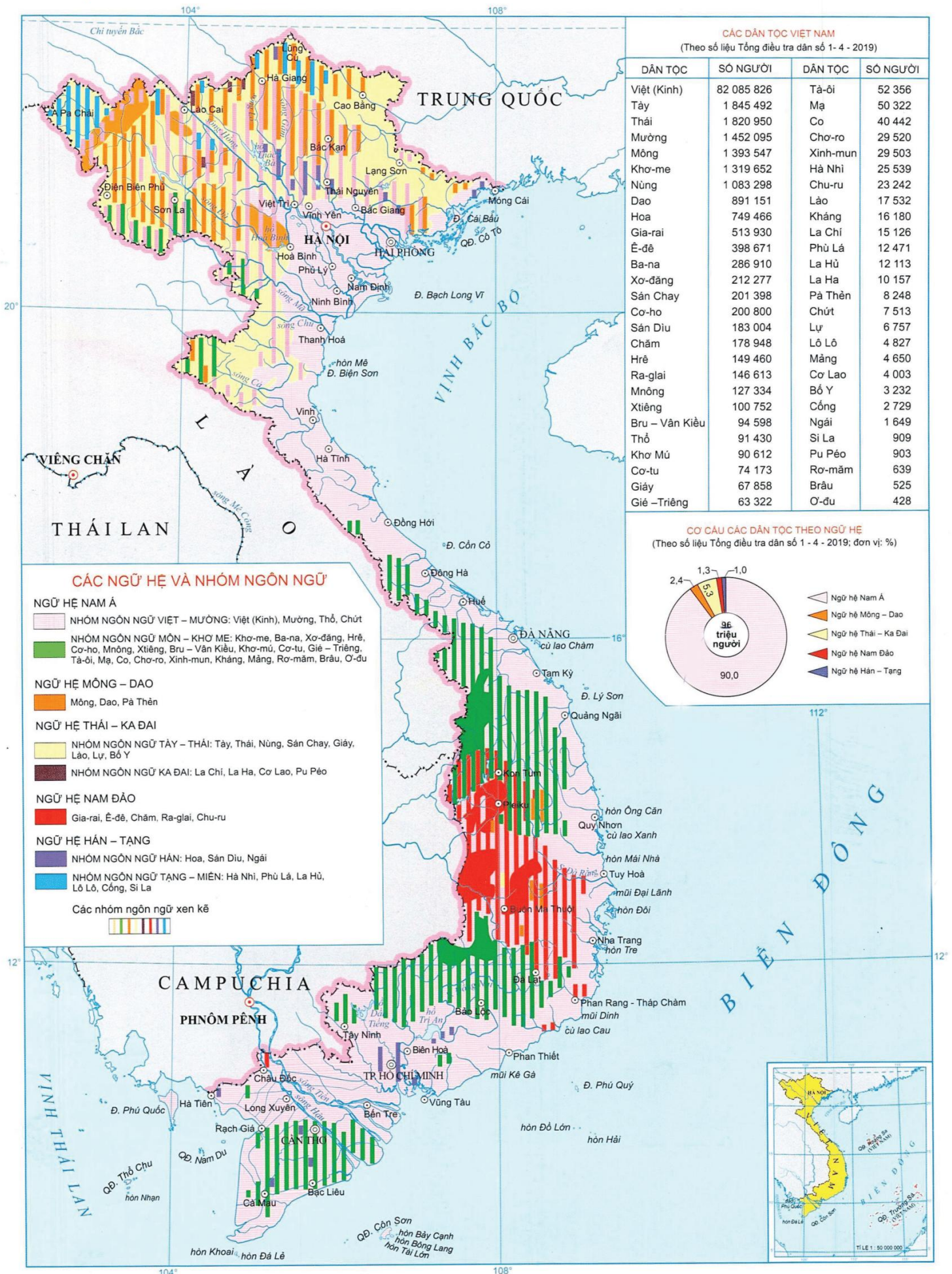
**HÀ NỘI** Đô thị đặc biệt  
**HẢI PHÒNG** Đô thị loại 1  
**Cà Mau** Đô thị loại 2  
**Kon Tum** Đô thị loại 3

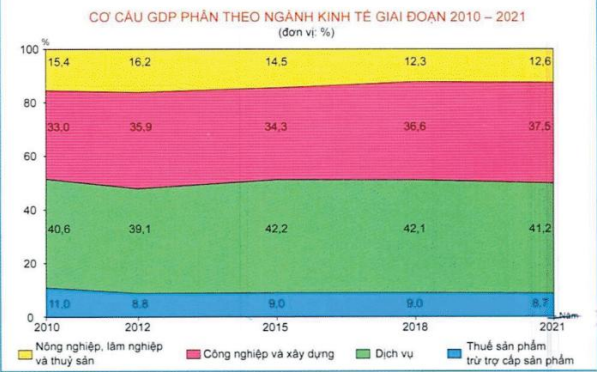
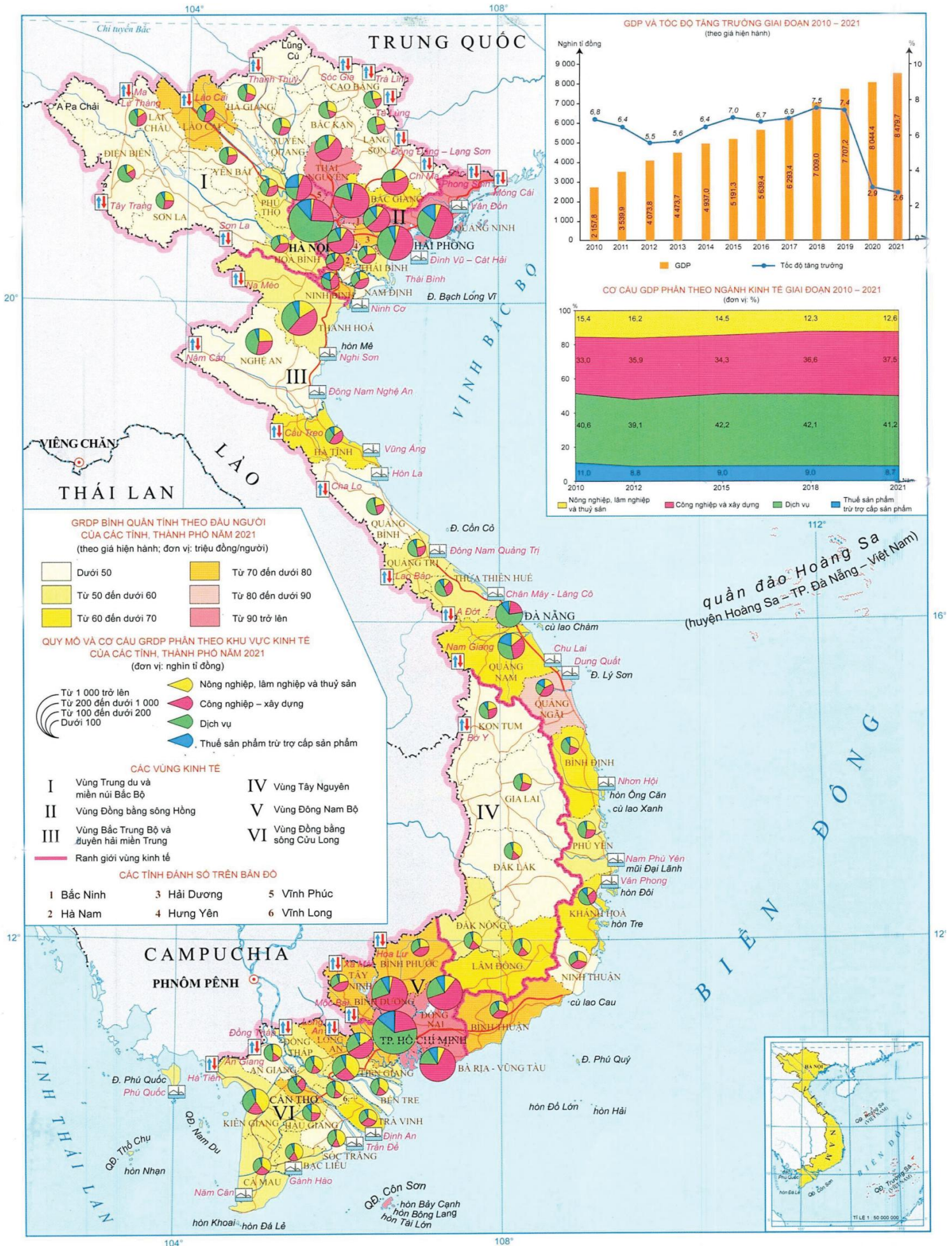
#### CÁC TỈNH ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Bắc Ninh	3 Hải Dương	5 Vĩnh Phúc
2 Hà Nam	4 Hưng Yên	6 Vĩnh Long

# DÂN TỘC



# KINH TẾ CHUNG



#### GRDP BÌNH QUÂN TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(theo giá hiện hành; đơn vị: triệu đồng/người)

Dưới 50	Từ 70 đến dưới 80
Từ 50 đến dưới 60	Từ 80 đến dưới 90
Từ 60 đến dưới 70	Từ 90 trở lên

#### QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(đơn vị: nghìn tỷ đồng)

- Từ 1 000 trở lên: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- Từ 200 đến dưới 1 000: Công nghiệp - xây dựng
- Từ 100 đến dưới 200: Dịch vụ
- Dưới 100: Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

#### CÁC VÙNG KINH TẾ

- I: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
- II: Vùng Đồng bằng sông Hồng
- III: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
- IV: Vùng Tây Nguyên
- V: Vùng Đông Nam Bộ
- VI: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

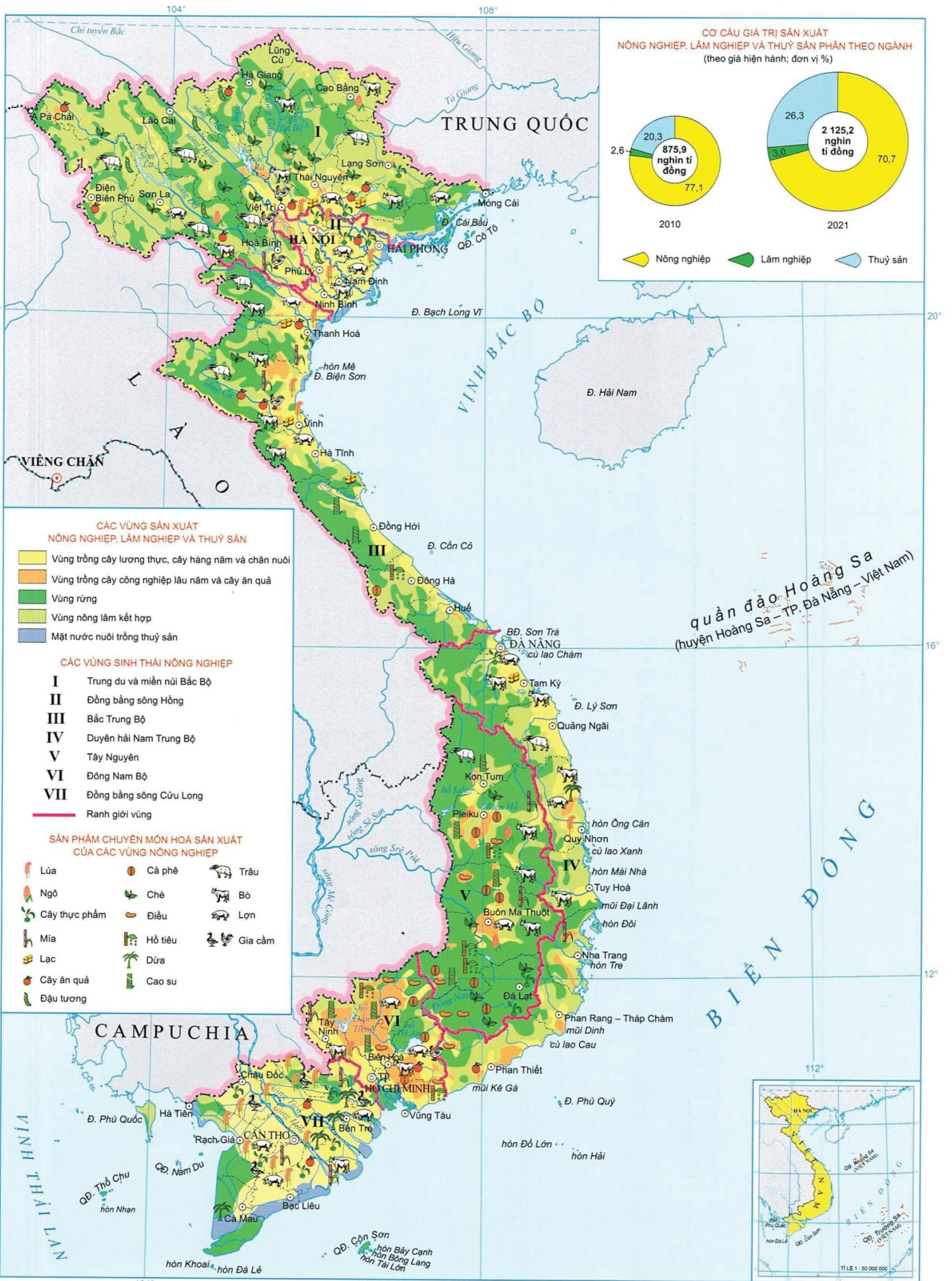
  

#### CÁC TỈNH ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

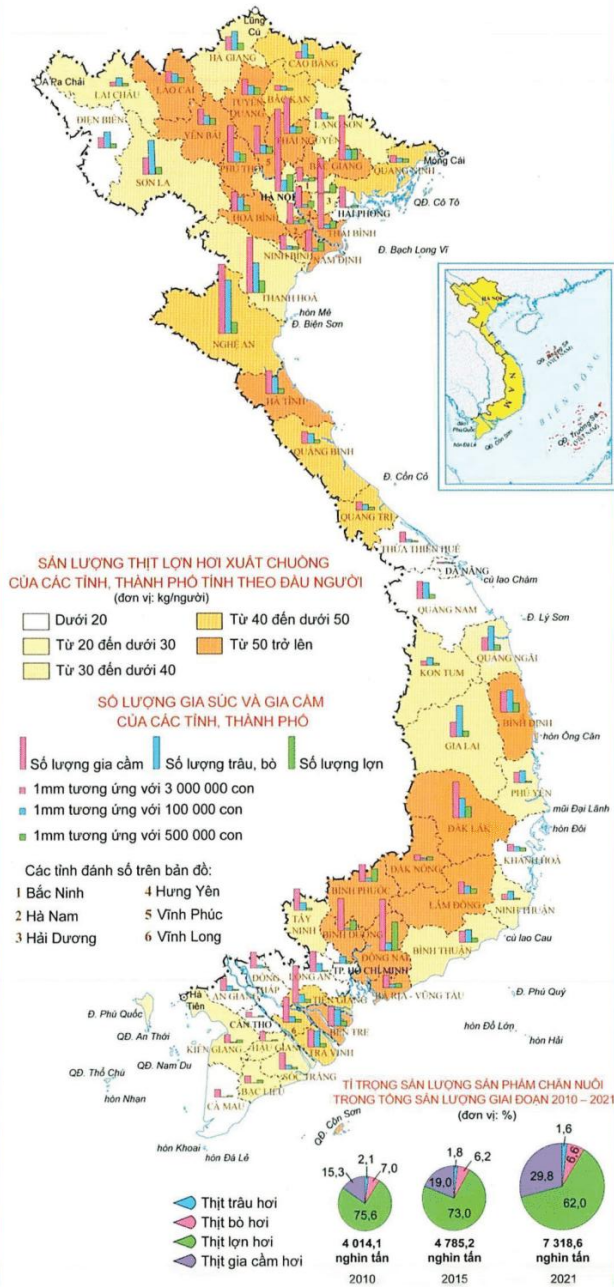
1 Bắc Ninh	3 Hải Dương	5 Vĩnh Phúc
2 Hà Nam	4 Hưng Yên	6 Vĩnh Long

quần đảo Hoàng Sa  
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)

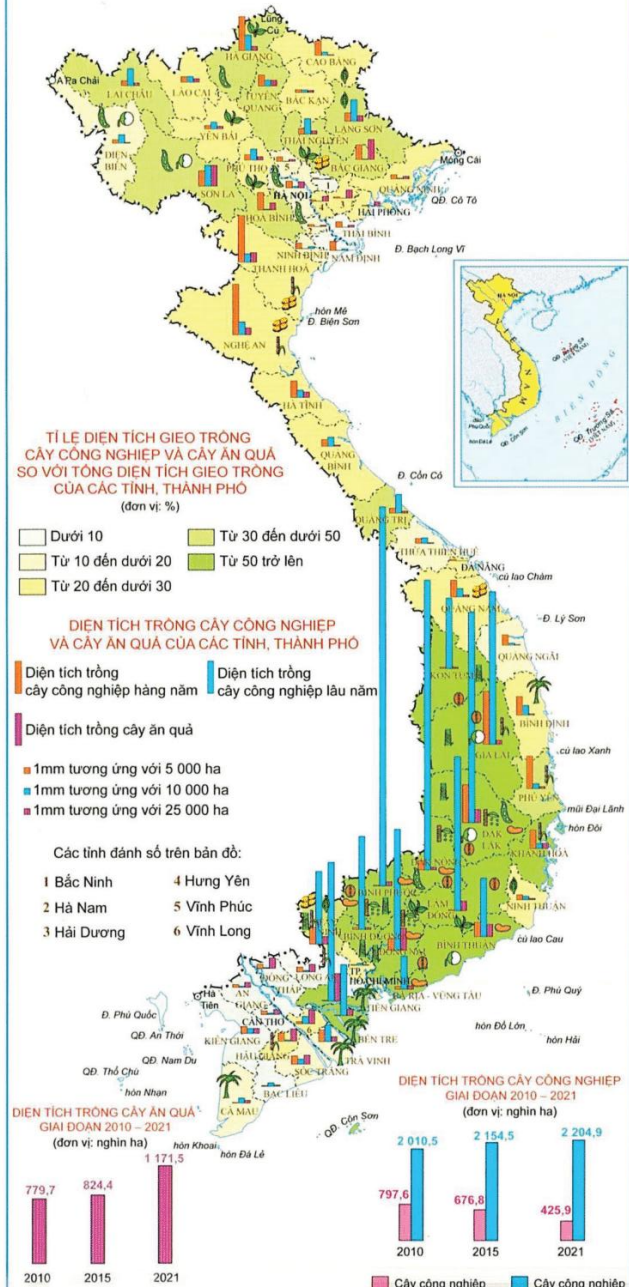
# NÔNG NGHIỆP CHUNG



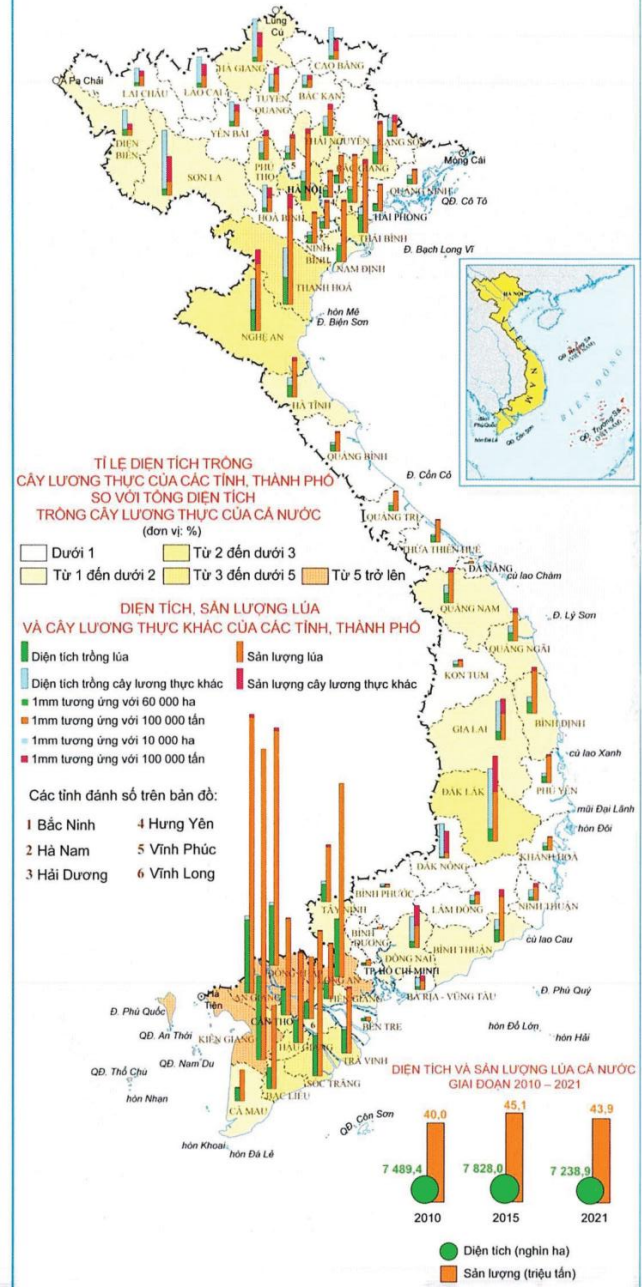
CHĂN NUÔI (năm 2021)



CÂY CÔNG NGHIỆP VÀ CÂY ĂN QUẢ (năm 2021)

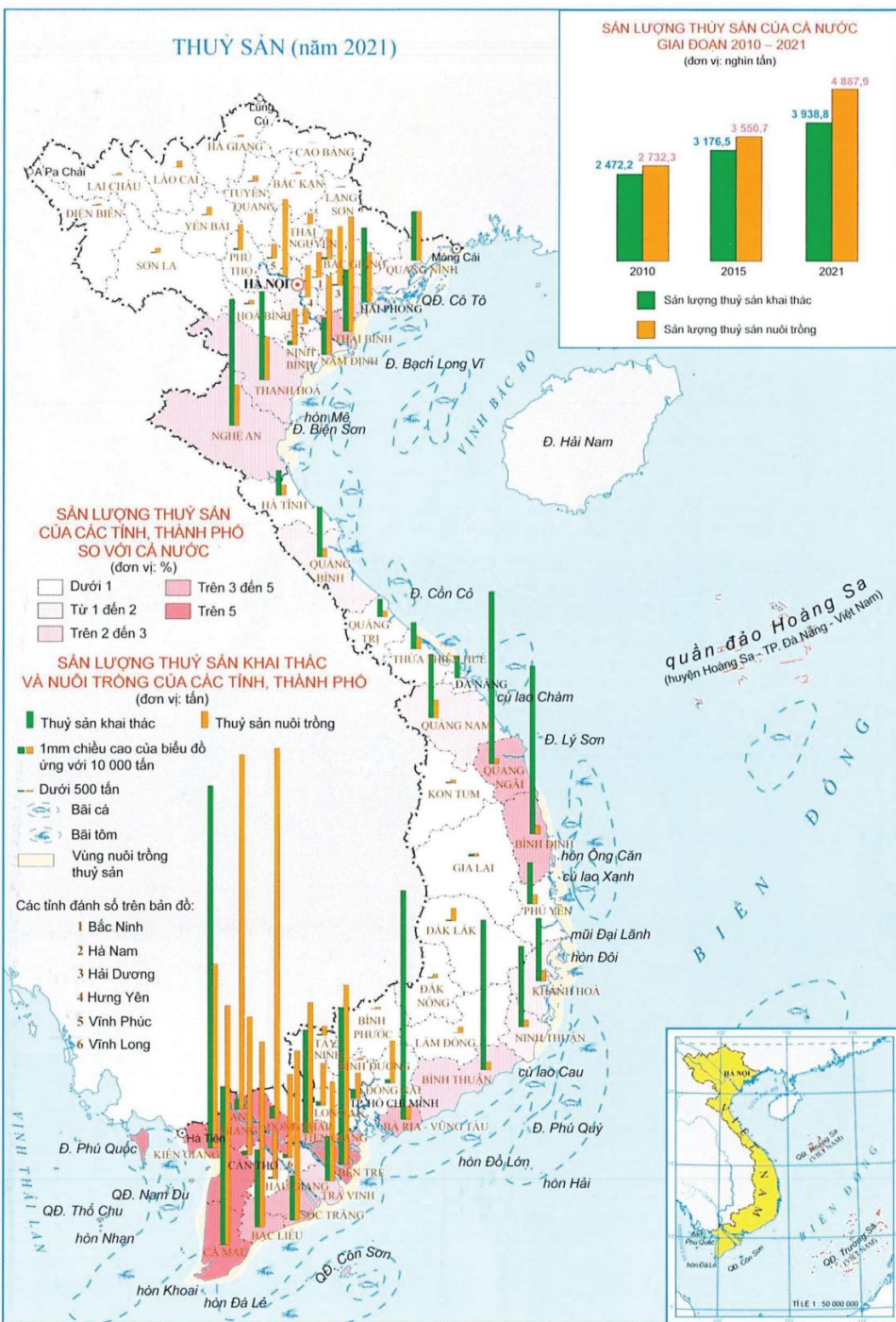
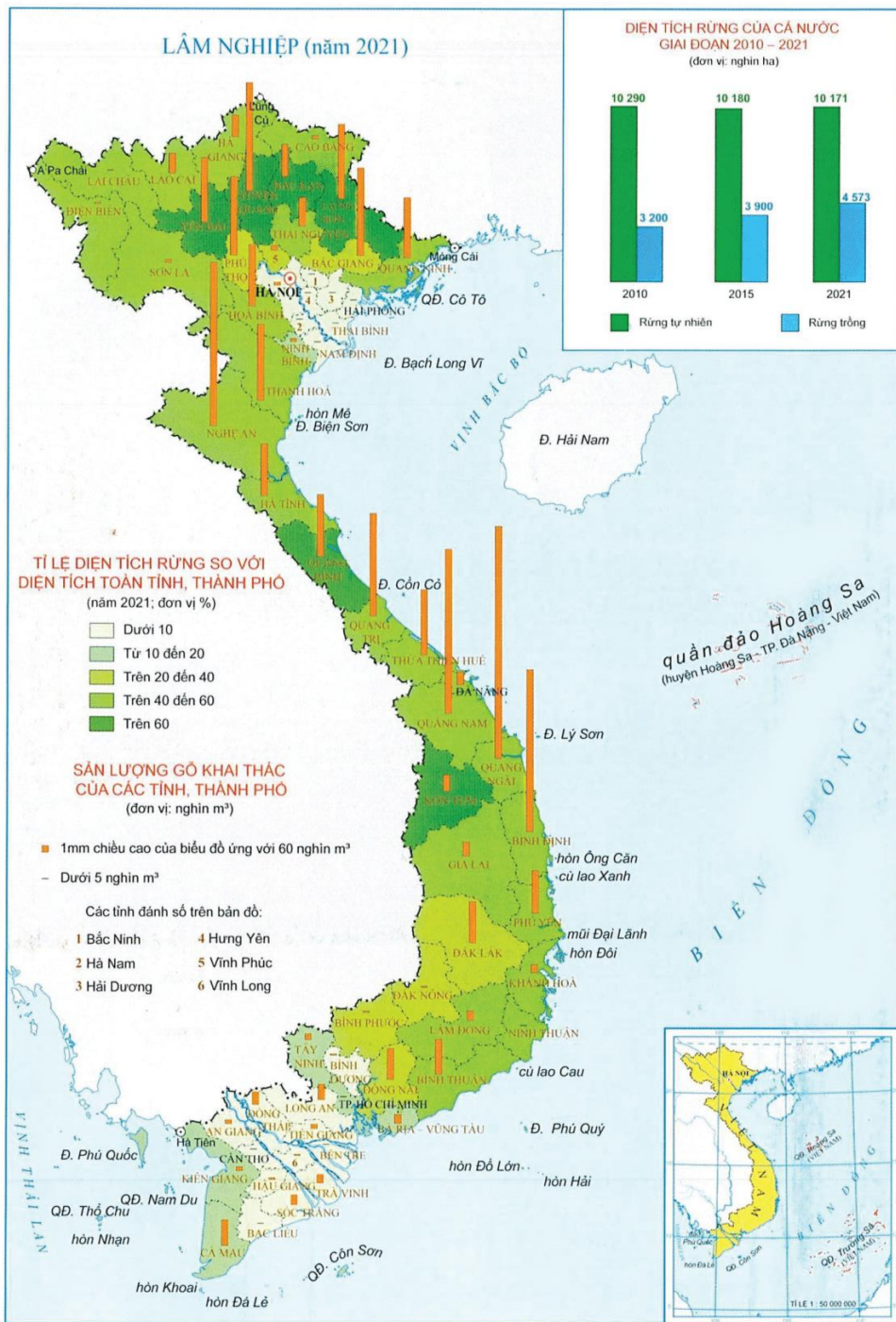


CÂY LƯƠNG THỰC (năm 2021)

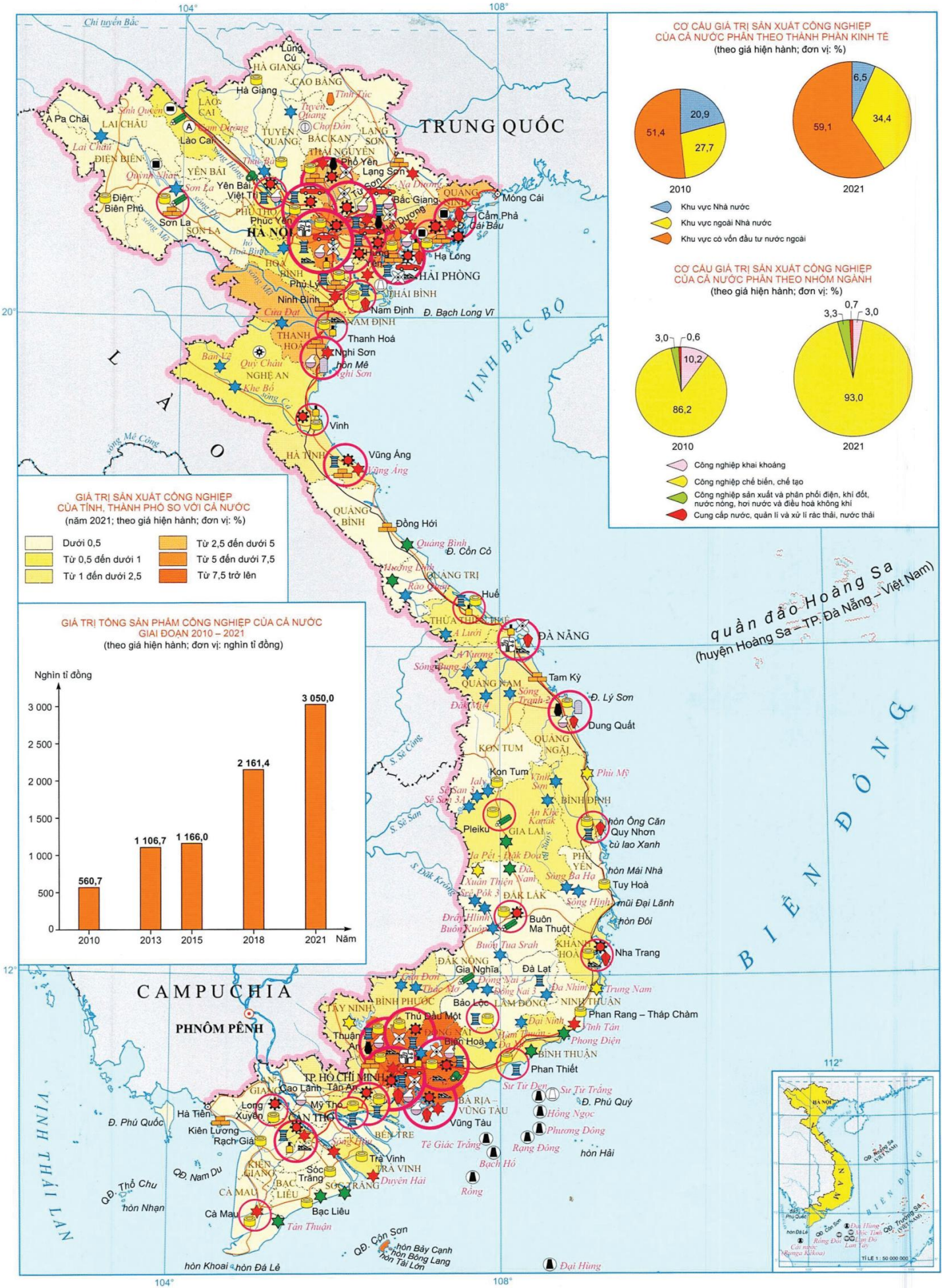


Tỉ lệ 1 : 10 000 000

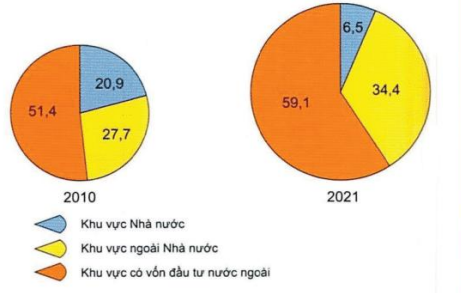




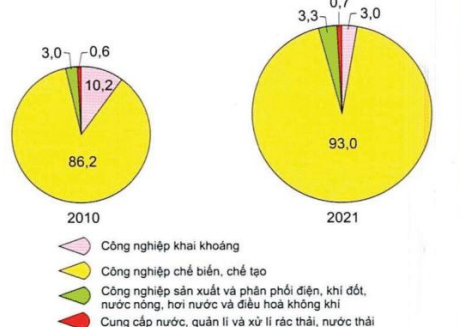
# CÔNG NGHIỆP CHUNG



**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**  
(theo giá hiện hành; đơn vị: %)



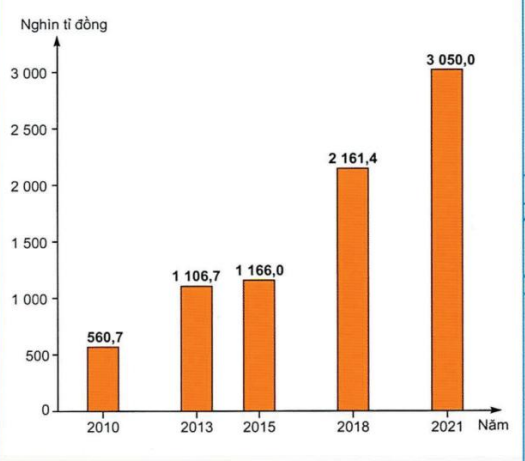
**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC PHÂN THEO NHÓM NGÀNH**  
(theo giá hiện hành; đơn vị: %)



**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ SO VỚI CẢ NƯỚC**  
(năm 2021; theo giá hiện hành; đơn vị: %)



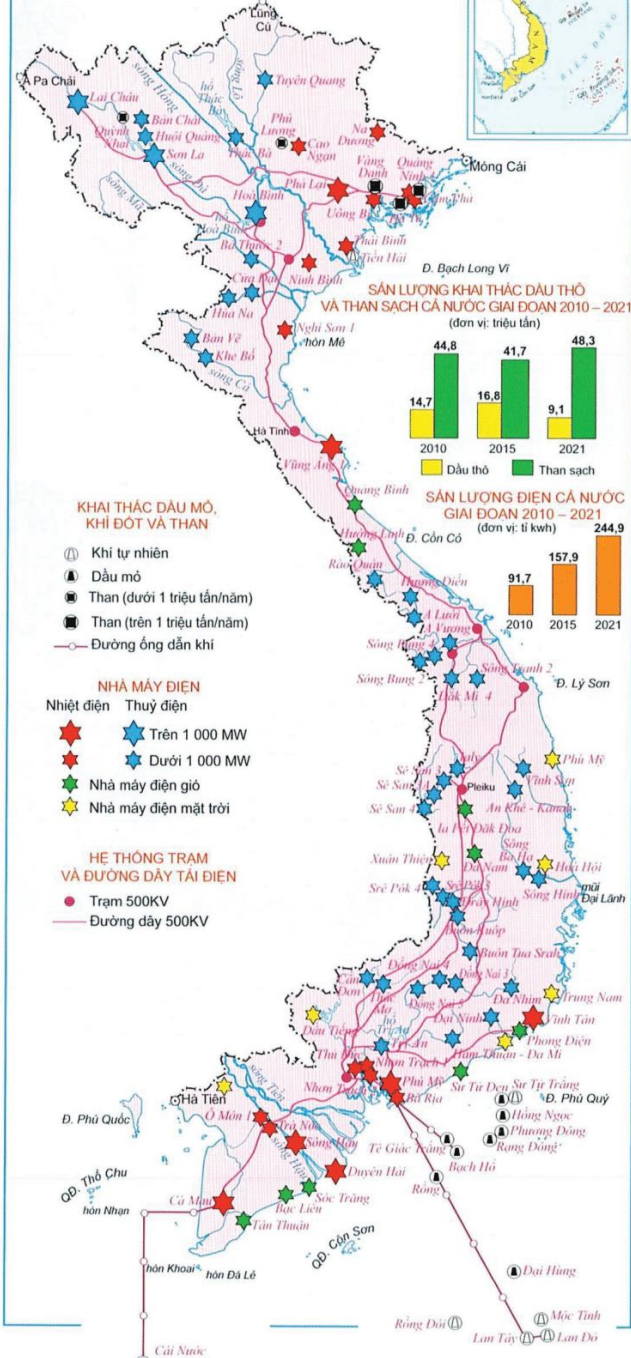
**GIÁ TRỊ TỔNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**  
(theo giá hiện hành; đơn vị: nghìn tỉ đồng)



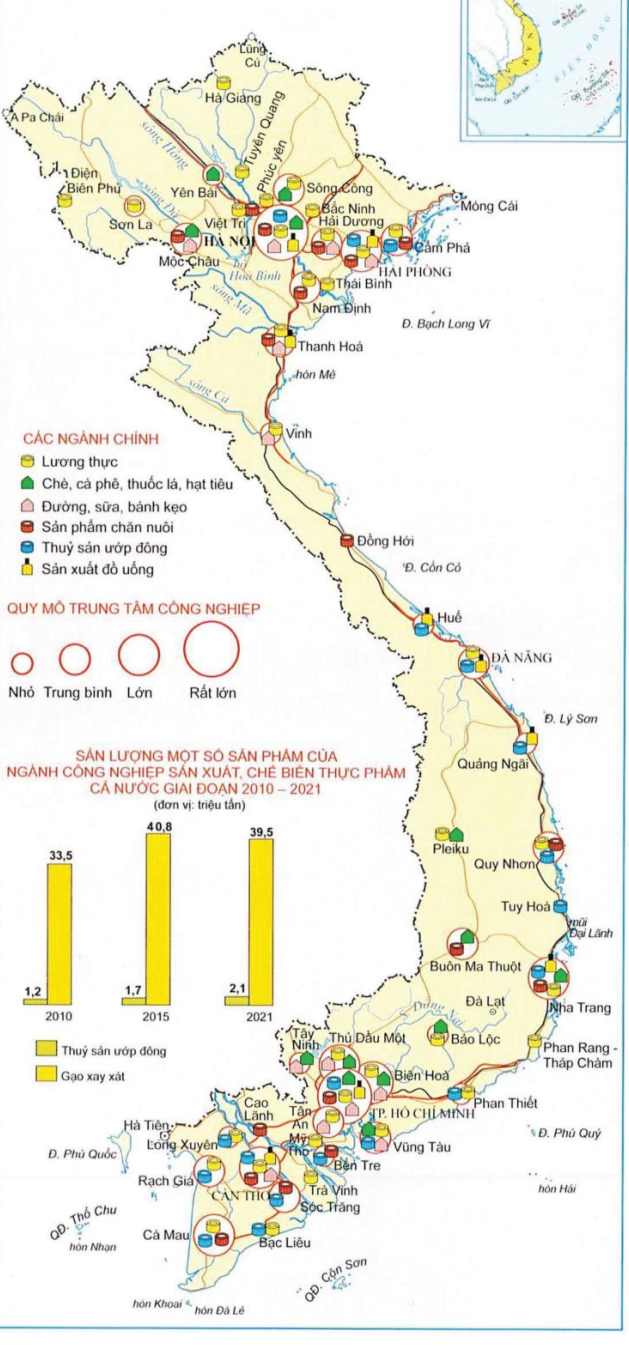
quần đảo Hoàng Sa  
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)

BIỂN ĐÔNG

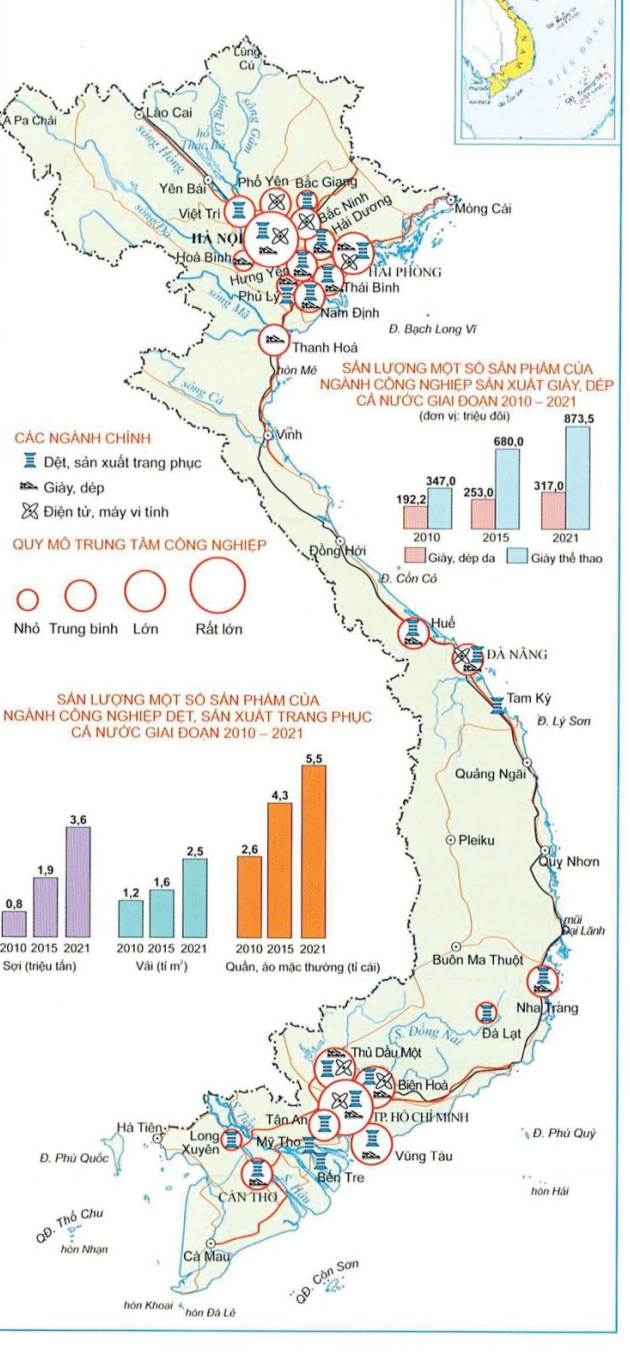
### CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ VÀ SẢN XUẤT ĐIỆN (năm 2021)



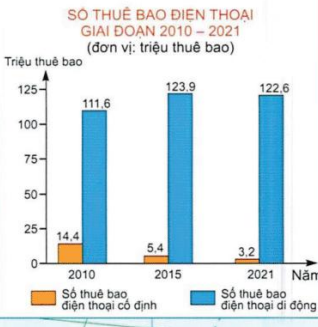
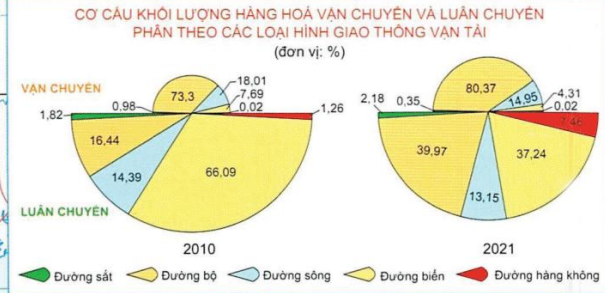
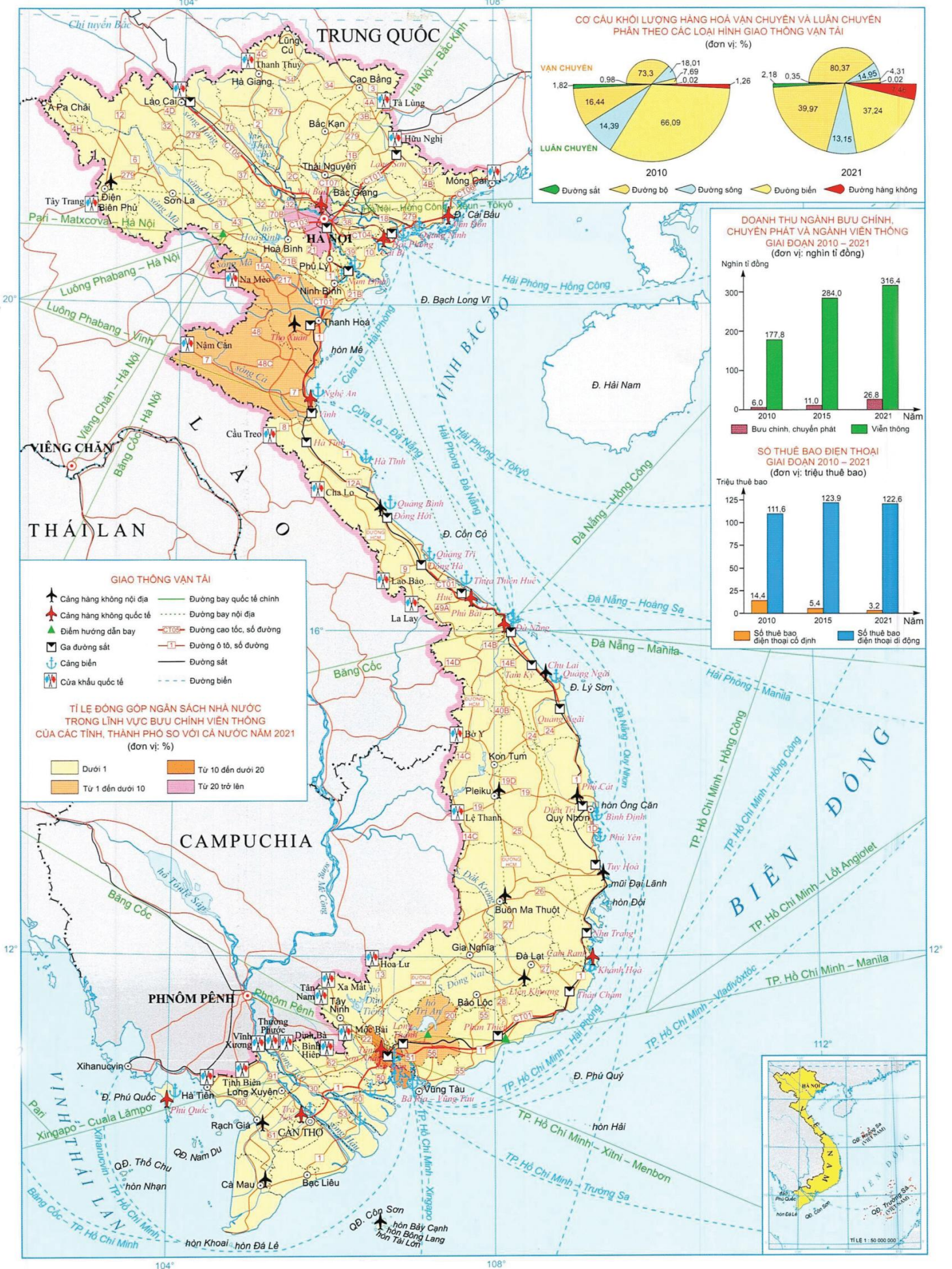
### CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM; SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG (năm 2021)



### CÔNG NGHIỆP ĐỆT, SẢN XUẤT TRANG PHỤC; GIÀY, ĐÉP; ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH (năm 2021)



# GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



#### GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Cảng hàng không nội địa
- Cảng hàng không quốc tế
- Điểm hướng dẫn bay
- Ga đường sắt
- Cảng biển
- Cửa khẩu quốc tế
- Đường bay quốc tế chính
- Đường bay nội địa
- Đường cao tốc, số đường
- Đường ô tô, số đường
- Đường sắt
- Đường biển

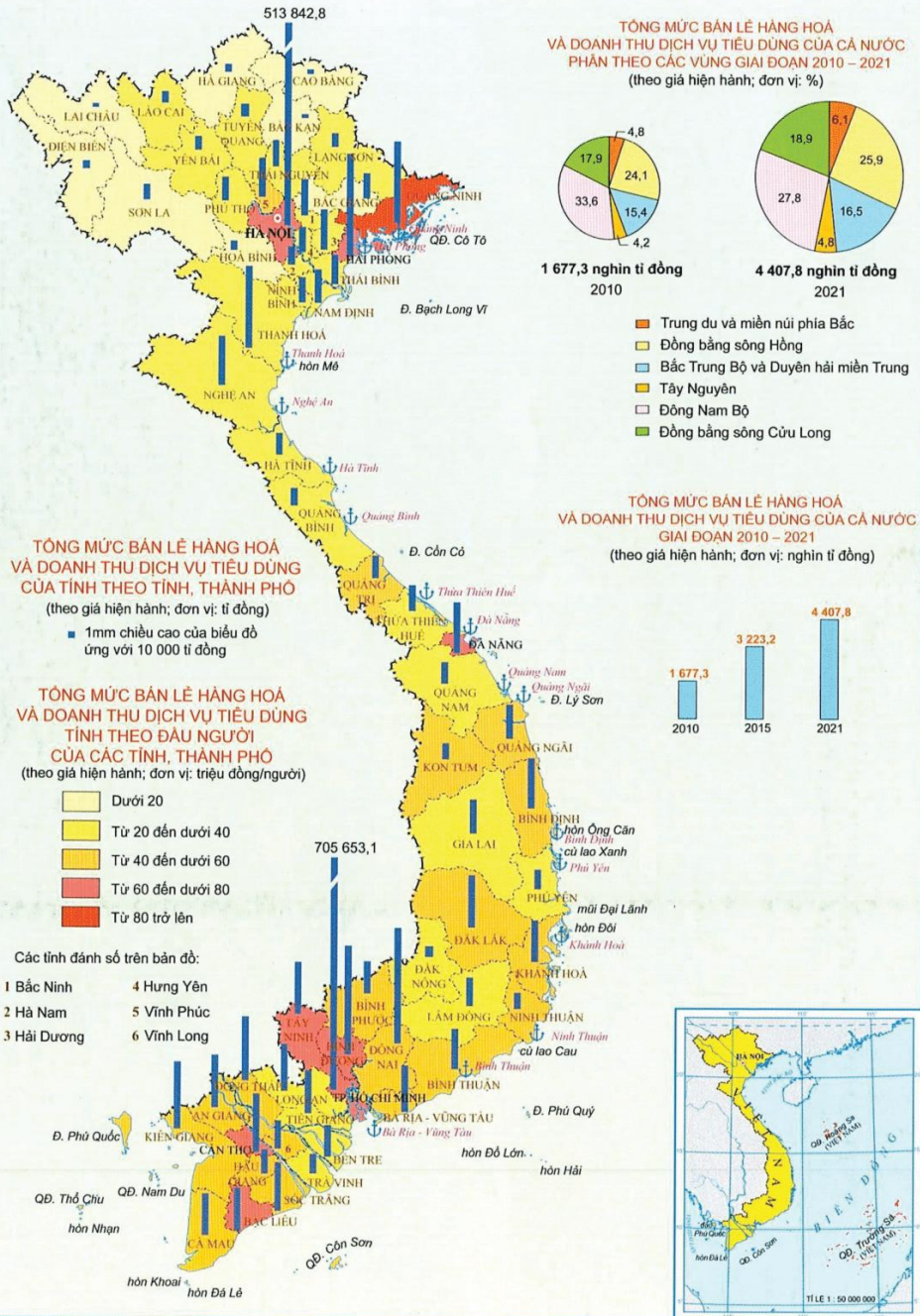
#### TỈ LỆ ĐÓNG GÓP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ SƠ VỚI CÁC QUỐC GIA NĂM 2021

(đơn vị: %)

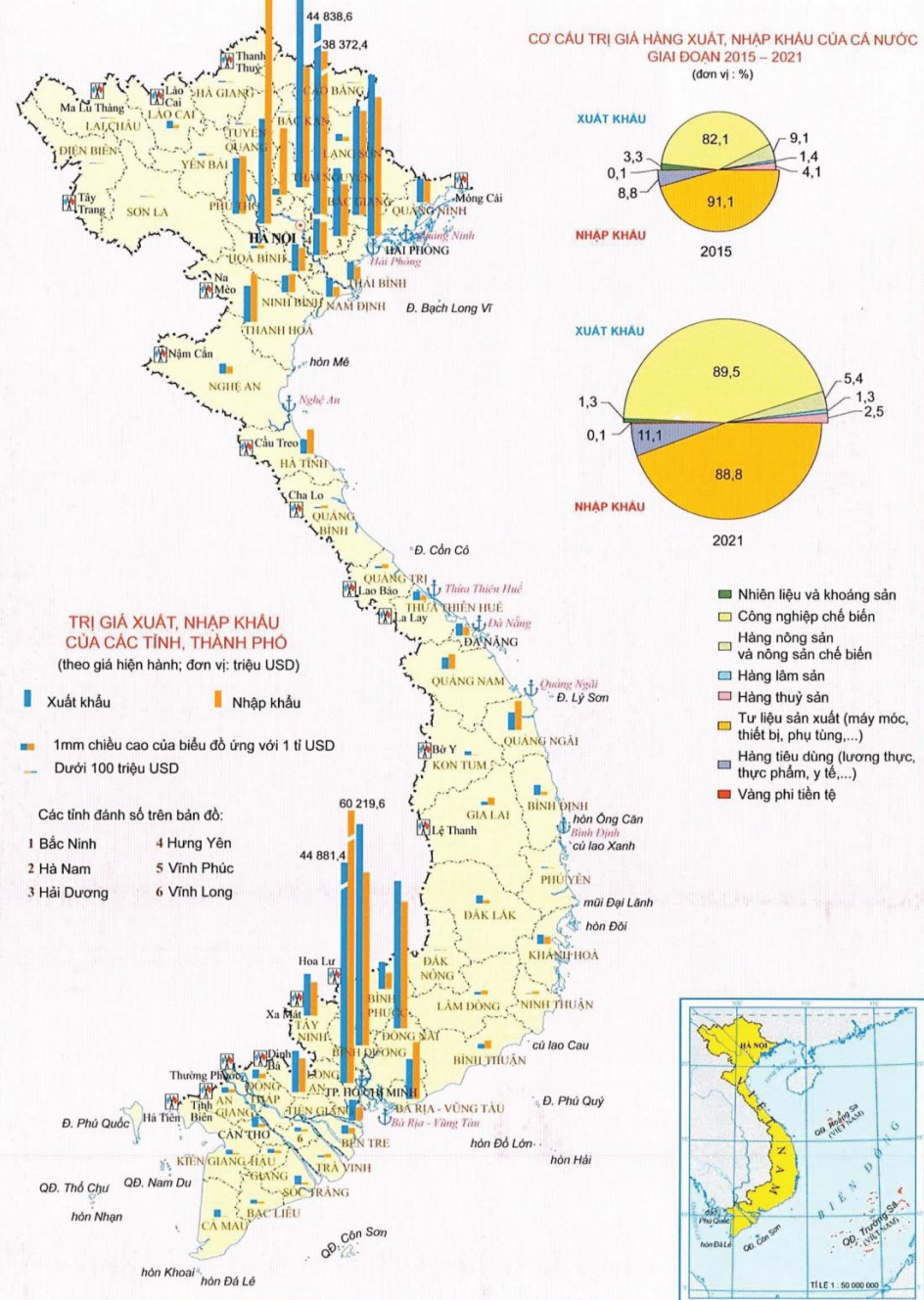
Dưới 1	Từ 10 đến dưới 20
Từ 1 đến dưới 10	Từ 20 trở lên

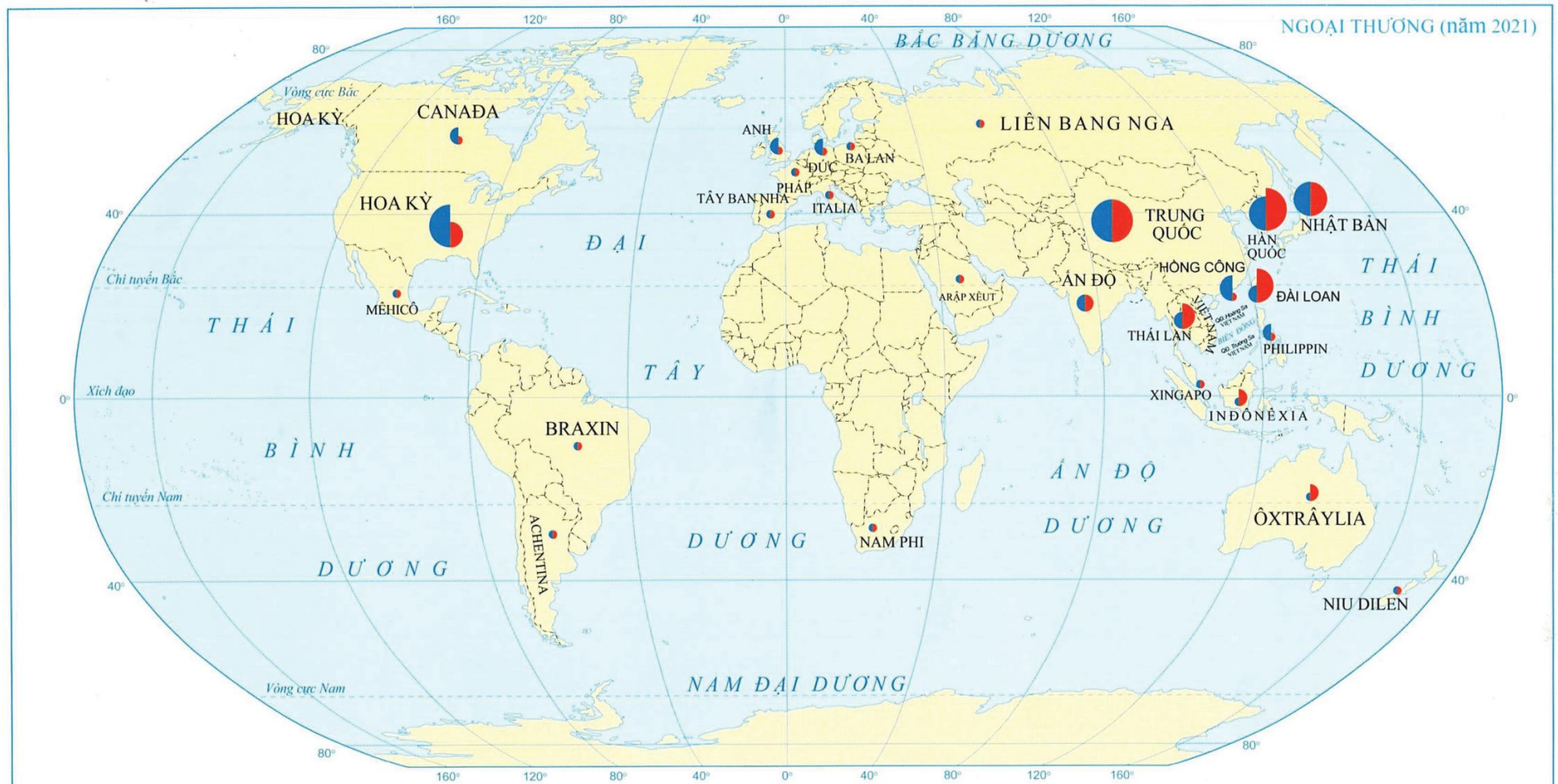


### NỘI THƯƠNG (năm 2021)

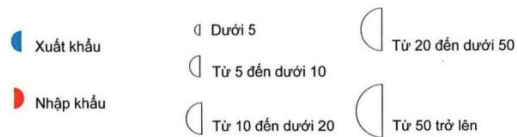


### NGOẠI THƯƠNG (năm 2021)

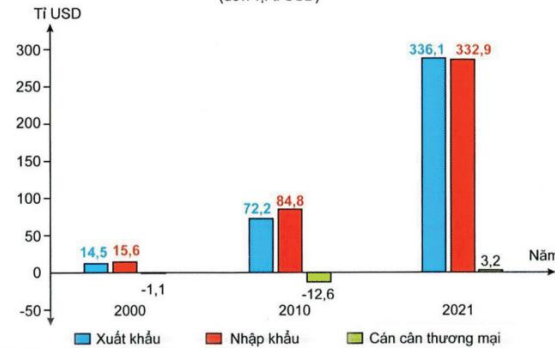




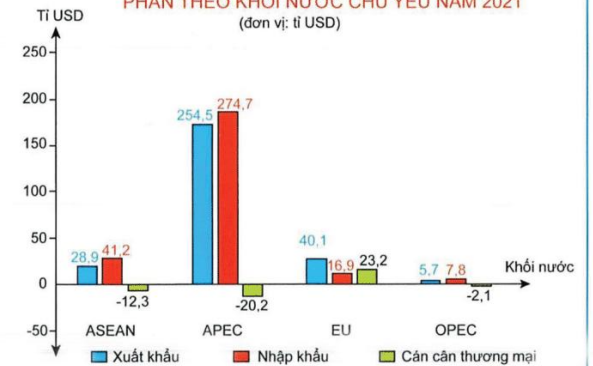
**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC QUỐC VÀ VÙNG LÃNH THỔ NĂM 2021**  
(đơn vị: tỉ USD)

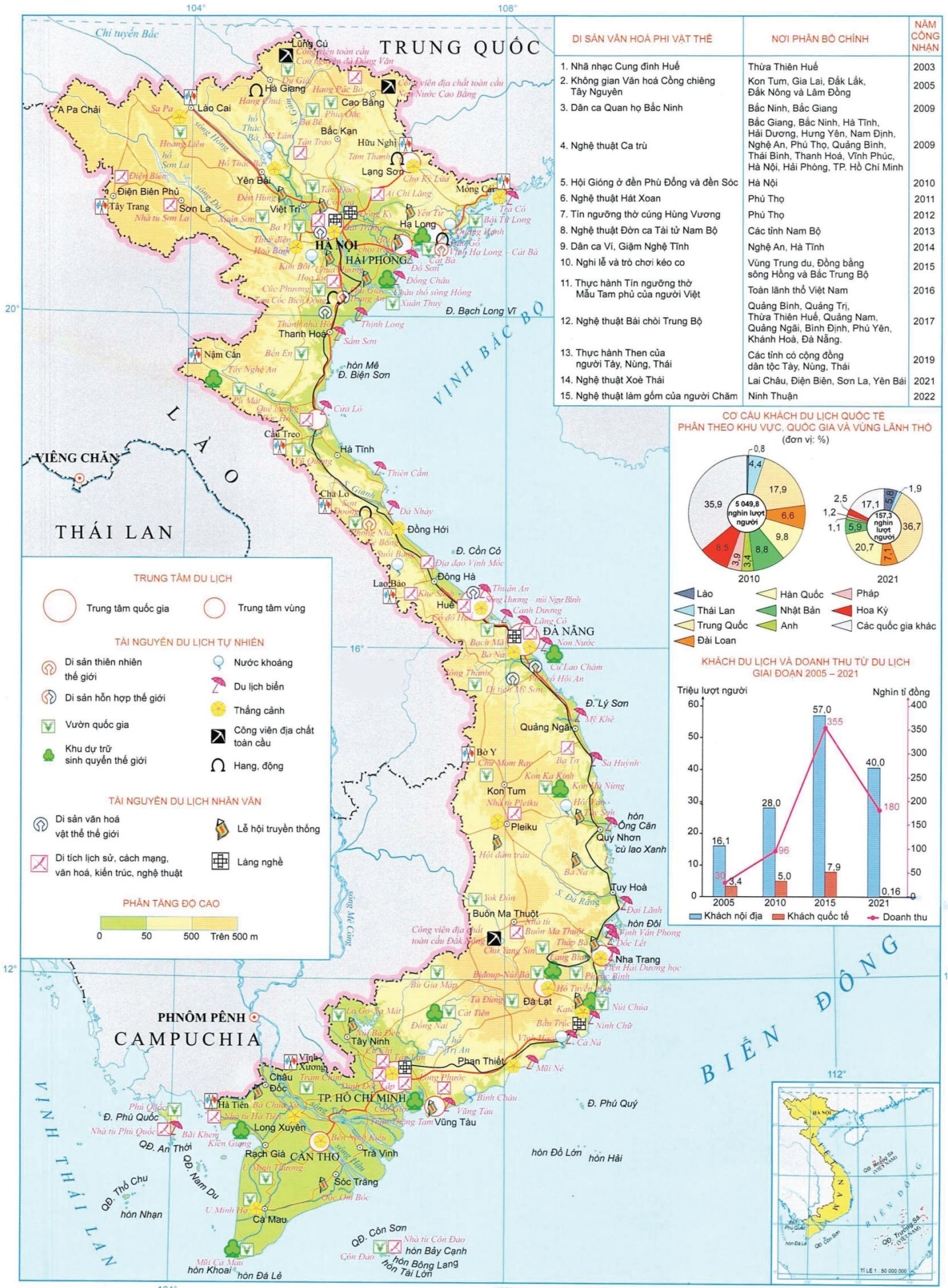


**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 – 2021**  
(đơn vị: tỉ USD)

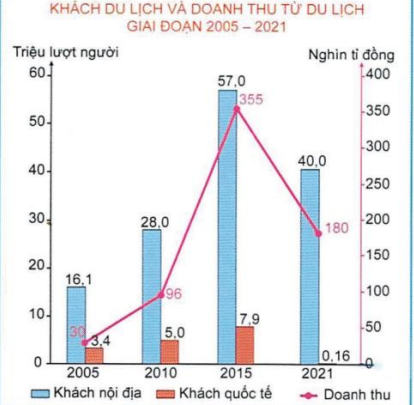
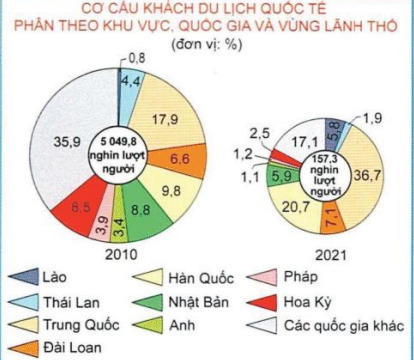


**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO KHỐI NƯỚC CHỦ YẾU NĂM 2021**  
(đơn vị: tỉ USD)





DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ	NƠI PHÂN BỐ CHÍNH	NĂM CÔNG NHẬN
1. Nhã nhạc Cung đình Huế	Thừa Thiên Huế	2003
2. Không gian Văn hoá Công thành Tây Nguyên	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng	2005
3. Dân ca Quan họ Bắc Ninh	Bắc Ninh, Bắc Giang	2009
4. Nghệ thuật Ca trù	Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Bình, Thái Bình, Thanh Hoá, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh	2009
5. Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	Hà Nội	2010
6. Nghệ thuật Hát Xoan	Phụ Thọ	2011
7. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	Phụ Thọ	2012
8. Nghệ thuật Đờn ca Tài tử Nam Bộ	Các tỉnh Nam Bộ	2013
9. Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh	Nghệ An, Hà Tĩnh	2014
10. Nghi lễ và trò chơi kéo co	Vùng Trung du, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ	2015
11. Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt	Toàn lãnh thổ Việt Nam	2016
12. Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Đà Nẵng	2017
13. Thực hành Then của người Tây, Nùng, Thái	Các tỉnh có cộng đồng dân tộc Tây, Nùng, Thái	2019
14. Nghệ thuật Xoè Thái	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái	2021
15. Nghệ thuật làm gốm của người Chăm	Ninh Thuận	2022



**TRUNG TÂM DU LỊCH**

- Trung tâm quốc gia
- Trung tâm vùng

**TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN**

- 🌳 Di sản thiên nhiên thế giới
- 🌊 Du lịch biển
- 🏞️ Di sản hỗn hợp thế giới
- 🌅 Thắng cảnh
- 🌳 Vườn quốc gia
- 🏠 Công viên địa chất toàn cầu
- 🌿 Khu dự trữ sinh quyển thế giới
- 🏔️ Hang, động

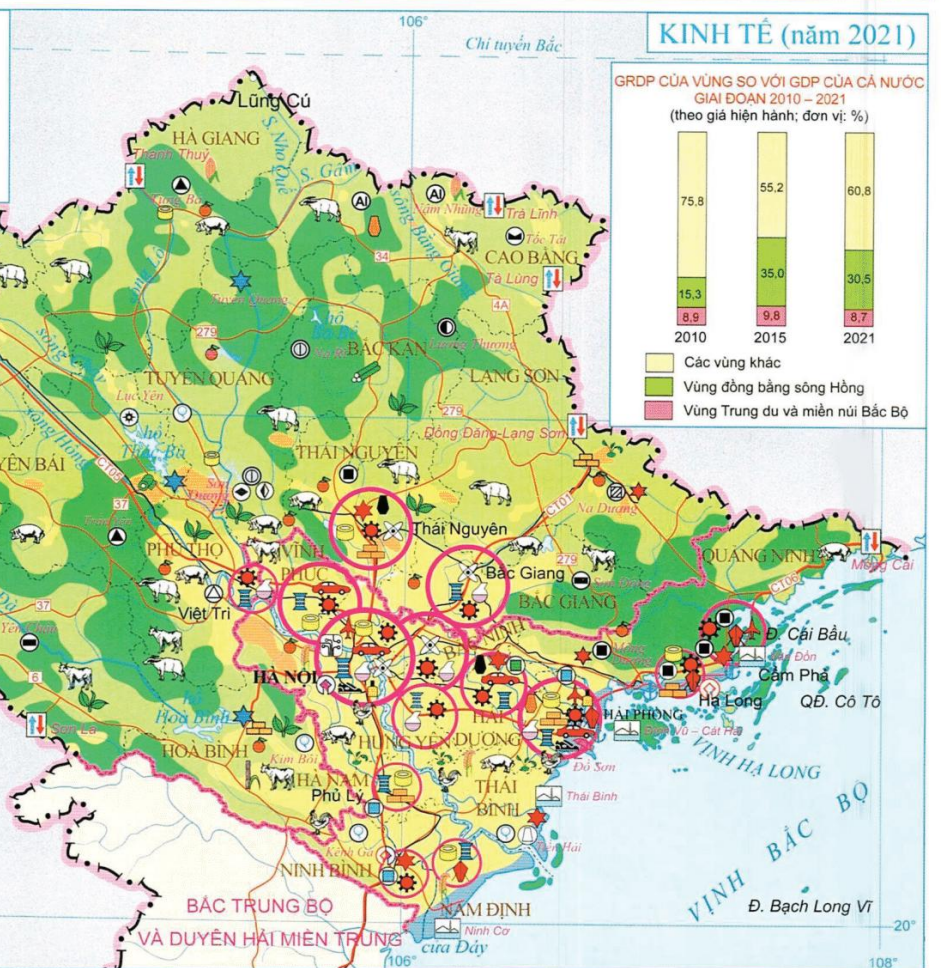
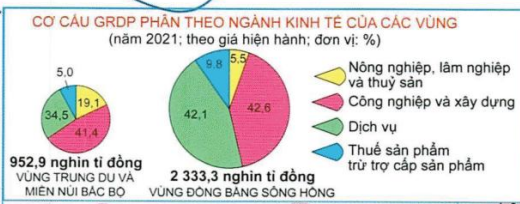
**TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN**

- 🏛️ Di sản văn hoá vật thể thế giới
- 🏠 Lễ hội truyền thống
- 🏰 Di tích lịch sử, cách mạng, văn hoá, kiến trúc, nghệ thuật
- 🏠 Làng nghề

**PHÂN TẦNG ĐỘ CAO**

0 50 500 Trên 500 m

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

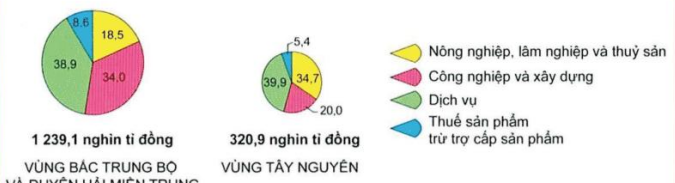




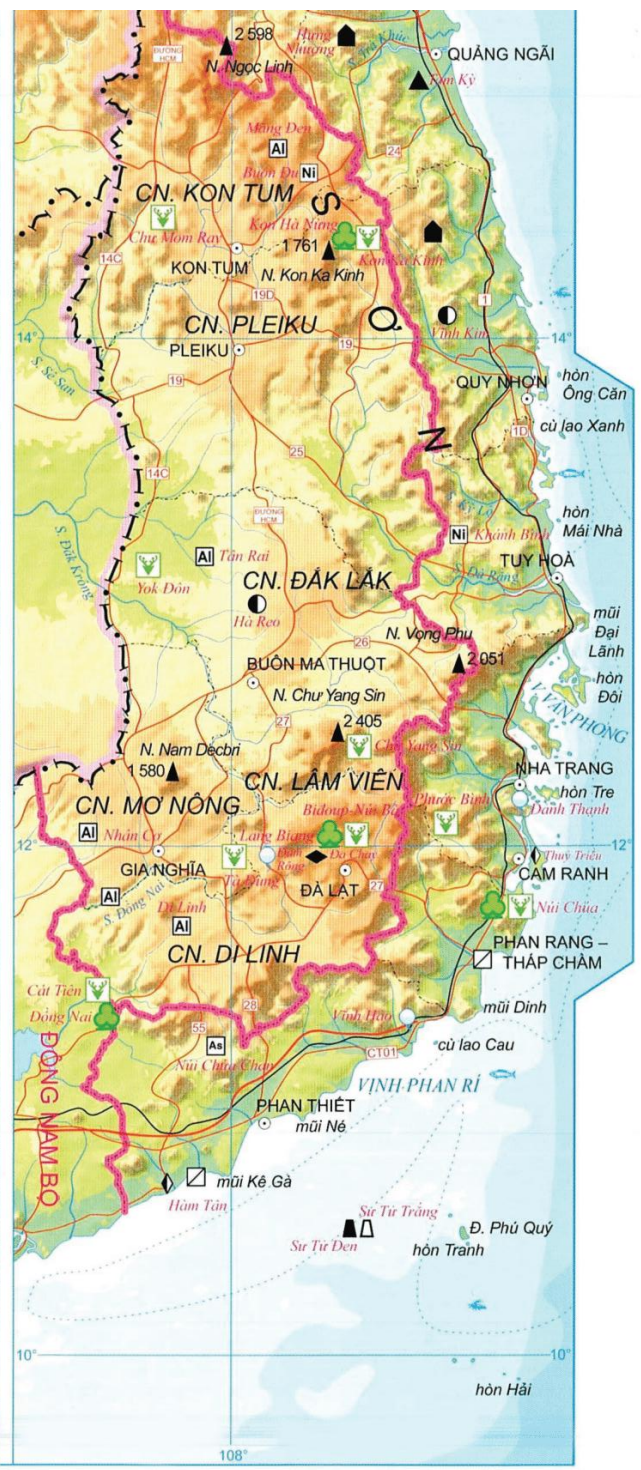
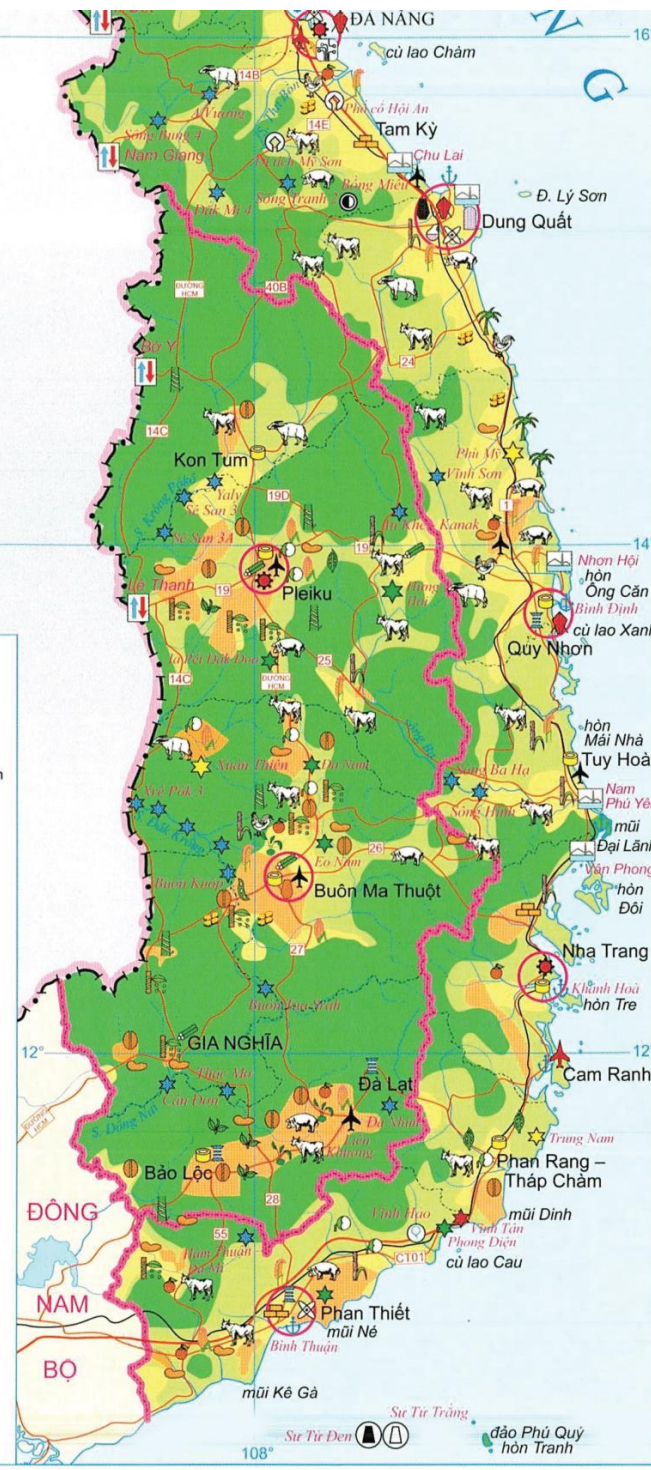
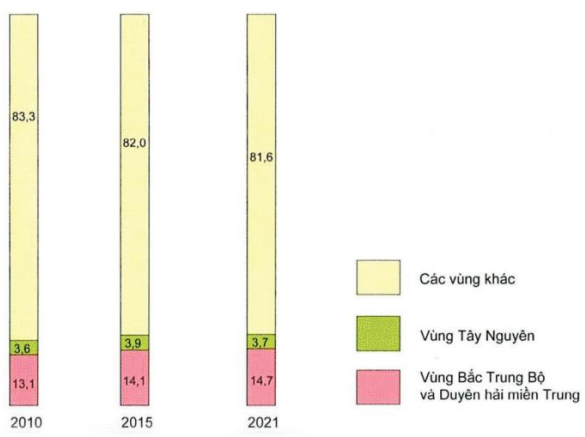
VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG, VÙNG TÂY NGUYÊN



**CƠ CẤU GRDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC VÙNG**  
(năm 2021; theo giá hiện hành; đơn vị: %)



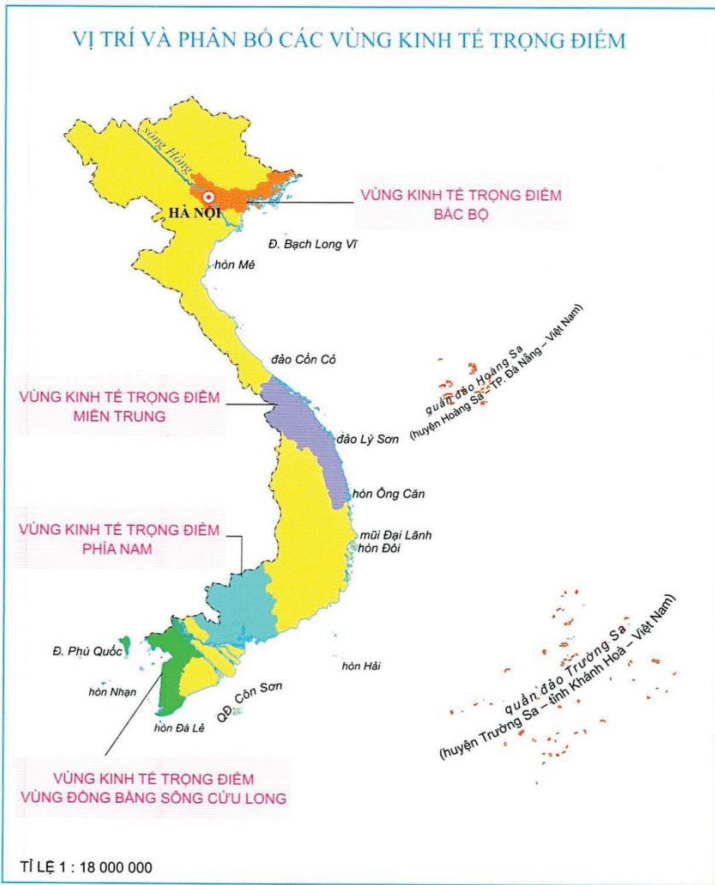
**GRDP CỦA VÙNG SO VỚI GDP CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**  
(theo giá hiện hành; đơn vị: %)



Tỉ lệ 1 : 3 000 000



## CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM



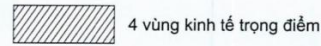
**DÂN SỐ, DIỆN TÍCH CỦA 4 VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI CẢ NƯỚC**  
(năm 2021; đơn vị: %)



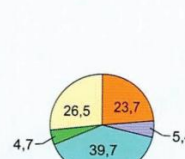
Dân số cả nước: 98,5 triệu người



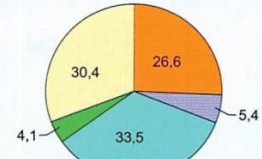
Diện tích cả nước: 331 236 km<sup>2</sup>



**GRDP CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI CẢ NƯỚC**  
(giá thực tế; đơn vị: %)



Năm 2010: 2 739,8 nghìn tỉ đồng



Năm 2021: 8 479,7 nghìn tỉ đồng

- Vùng KTTĐ Bắc Bộ
- Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long
- Vùng KTTĐ miền Trung
- Ngoài 4 vùng kinh tế trọng điểm
- Vùng KTTĐ phía Nam

## VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Tỉ lệ 1 : 2 500 000

**GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**  
(năm 2021; theo giá hiện hành; đơn vị: triệu đồng/người)



**CÁC YẾU TỐ KHÁC**

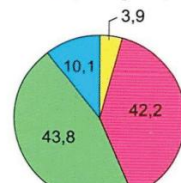
- Di sản thiên nhiên thế giới
- Di sản văn hoá thế giới
- Điểm du lịch

**CHỮ VIẾT TẮT**

KTTĐ Kinh tế trọng điểm



**CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**  
(năm 2021; theo giá hiện hành; đơn vị: %)

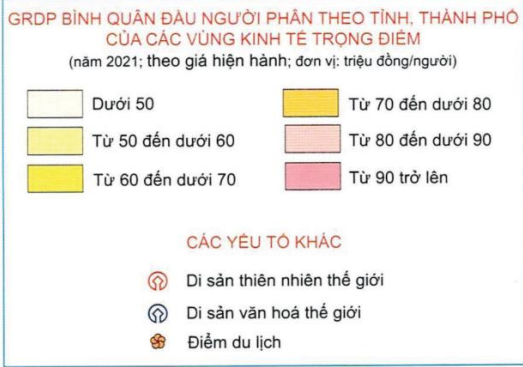


Năm 2021: 2 243,6 nghìn tỉ đồng

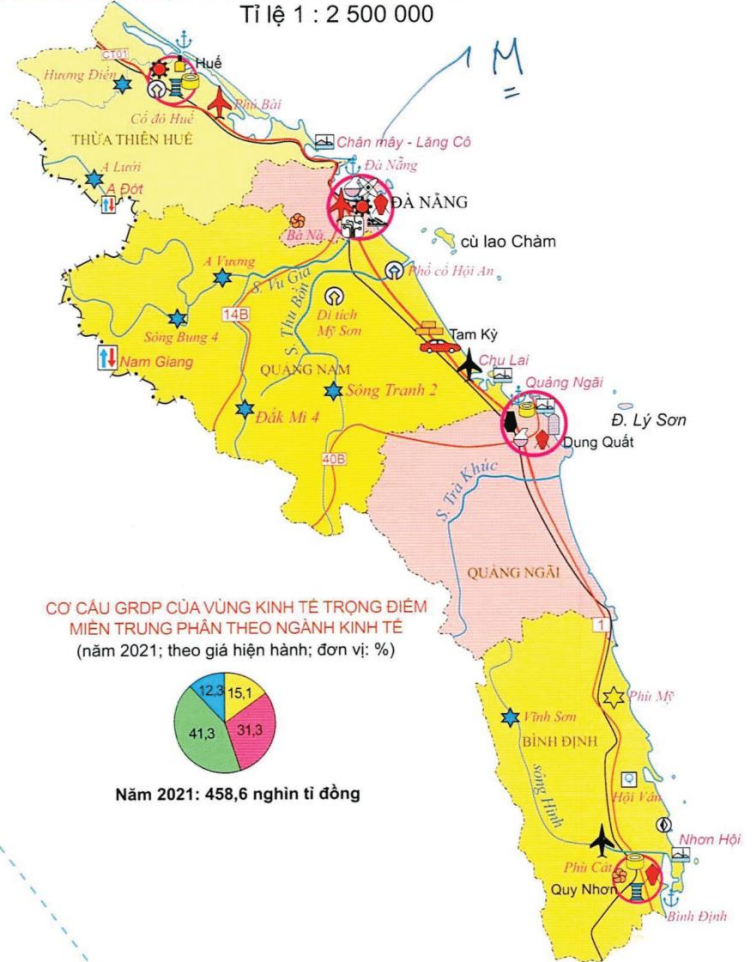
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- Công nghiệp và xây dựng
- Dịch vụ
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm



# CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

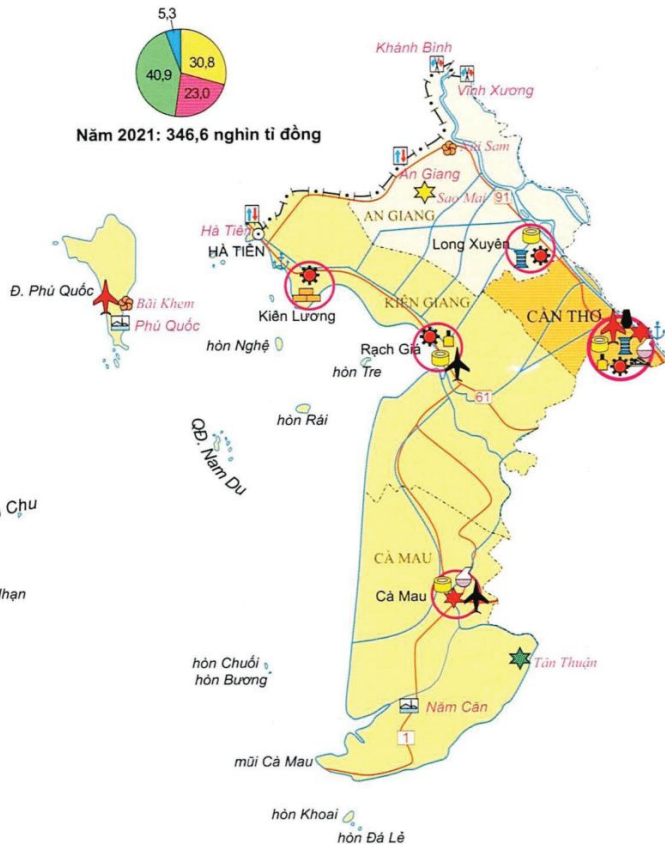


## VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG Tỉ lệ 1 : 2 500 000

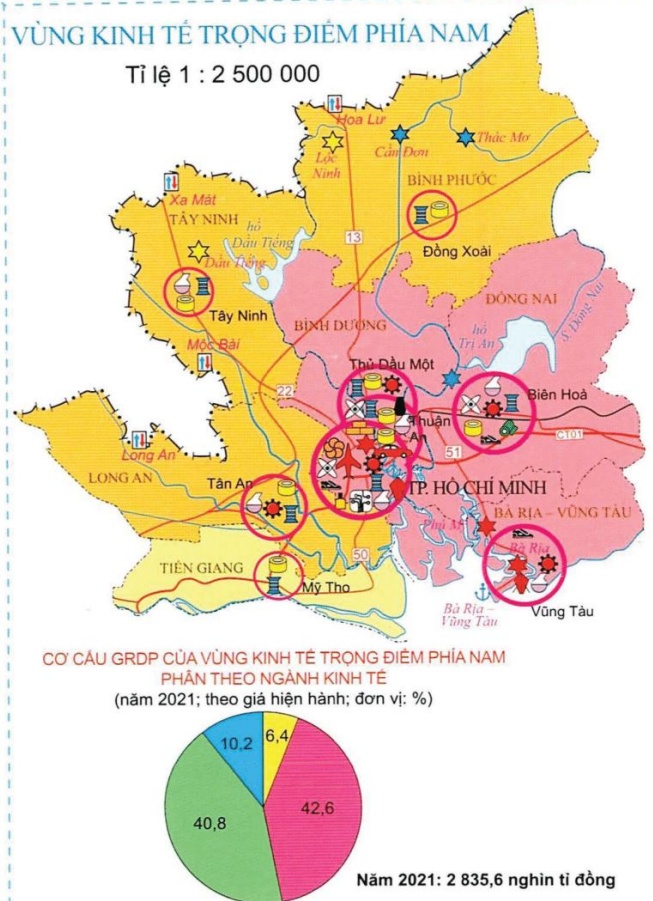


## VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG Tỉ lệ 1 : 2 500 000

**CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (năm 2021; theo giá hiện hành; đơn vị: %)**



## VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM Tỉ lệ 1 : 2 500 000



## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	2
KÍ HIỆU CHUNG .....	3
HÀNH CHÍNH .....	4 – 5
HÌNH THỂ .....	6 – 7
KHOÁNG SẢN .....	8
KHÍ HẬU .....	9
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	10
CÁC HỆ THỐNG SÔNG .....	11
CÁC NHÓM VÀ CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH .....	12
THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT .....	13
BIỂN VÀ HẢI ĐẢO .....	14
CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
A. MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BỘ, B. MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ .....	15
C. MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ .....	16
DÂN SỐ .....	17
DÂN TỘC .....	18
KINH TẾ CHUNG .....	19
NÔNG NGHIỆP CHUNG .....	20
CHĂN NUÔI VÀ TRỒNG TRỌT .....	21
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN .....	22
CÔNG NGHIỆP CHUNG .....	23
MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP .....	24
GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG .....	25
THƯƠNG MẠI .....	26 – 27
DU LỊCH .....	28
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG .....	29
VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG, VÙNG TÂY NGUYÊN .....	30 – 31
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG .....	32
CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM .....	33 – 34

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

**Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo:**

Phó Tổng biên tập NGUYỄN NAM PHỒNG

Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông CNGD PHẠM MẠNH THẮNG

**Biên tập:**

VŨ THỊ PHƯƠNG LAN

**Biên vẽ bản đồ, lược đồ:**

VŨ THỊ PHƯƠNG LAN – ĐINH NGUYỄN ANH TUẤN – HỨA HOÀNG HUẾ

**Thiết kế sách và trình bày bìa:**

HOÀNG HẢI YẾN – HOÀNG MẠNH THANH

**Chế bản và sửa bản in:**

VŨ THỊ PHƯƠNG LAN

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PT CNGD**

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ giáo dục

## **ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM**

(Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018)

Mã số: G0MHCD001K24

In 20 000 bản (QĐ in số 10STK), khổ 22,3 x 31,2 cm

Đơn vị in: XÍ NGHIỆP BẢN ĐỒ 1 – CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ

Địa chỉ: Phố Đàm Quang Trung, Tổ 7, Ph. Phúc Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Số ĐKXB: 574-2024/CXBIPH/5-356/GD

Số QĐXB: 1171/QĐ-GD-HN ngày 22/04/2024

Mã số ISBN: 978-604-0-41928-6. In xong và nộp lưu chiểu năm 2024